



SINH VIÊN GIẢI PHÁP

Một nhóm sinh viên Việt Nam tại Hoa Kỳ

... Kiến Thức Dân

SINH VIÊN

GIẢI-PHẨM

XUÂN NHÂM DẦN

tháng hai * một ngàn chín trăm sáu mươi hai

Thiên Ưu * Đàm Trung Pháp
Nguyễn Hữu Trí * Lilita
Phạm Minh Nghiêm * Diệt
Phong * Nguyễn Hà Hải
Trần Dục Thần * Trần Ưu
Lê Mạnh Hùng * PL * Một
Sinh Viên * Đường Trung Hưng
tranh bìa của Thiên Ưu

M U C L U C ***

Hoa Sinh Viên	1
Y-Kiến của Một Sinh-Viên Việt	2
Nguồn-Gốc Nền Văn-Minh Việt-Nam	6
Nghệ-Thuật Đồng-Rường - Những Điểm Tương Đồng với một Khuynh-Hướng Nghệ-Thuật Hiện-Dại Tây Phương	13
Xuân Về Nhớ Mẹ	17
Đôi Mắt	18
Sự Phát Triển Giai-Cấp Doanh Nhân tại Việt-Nam	24
Tình Đời	31
Giấc Mộng	32
Tình Yêu trong Thi Ca Lãng Mạn Thế Giới	36
Sức Tấn-Phá của Khí-Giải Nguyên Tử	41
Nhớ Về Quê Mẹ	48
Tình Mất Một Chiều Xuân	49
Chàng Trình Kinh Tế 10 năm của Nhật Bản	54

Xuất-bản và Phát Hành : Tòa Soạn "Sinh Viên", cơ-quan có-dộng
thành-lập Tổng-hội Sinh-viên Việt-Nam tại Mỹ.
Trụ-sở : 3026 Wisconsin ave, N.W.(73) Washington 16, D.C.

HOA SINH VIÊN

Xuân đã về, cây cối xanh mầu hy-vọng và trên đây sức sống; hoa nở tươi, bừng lên ánh sáng và hứa hẹn ngày kết quả.

Xuân đã về, lòng người sinh viên cũng xanh mầu lá sớm và tươi như hoa mới nở. Vườn "Sinh Viên" mới khai phá đã được những người trồng non vun trồng và hôm nay đem góp mặt với mùa đại hội.

Cây trong vườn còn non nhưng hứa hẹn một ngày mai lớn mạnh.

Hoa lá trong vườn còn thừa những hy vọng nhiều người sẽ mang cây đến trồng trong năm mới.

Vườn xuân "Sinh Viên" nhiều màu sắc biểu lộ cố-gắng và hân-hoan của những kẻ đang vun trồng.

Chúng tôi, những người đang vun xới ở ngôi vườn "Sinh Viên" xin gửi tới các bạn chút quà đầu năm nhỏ mọn này, xin chúc các bạn một năm mới vui mạnh, và ước mong mùa xuân năm tới sẽ tung bừng và náo nhiệt hơn.

Xuân Nhâm Dần
Sinh Viên

Ý KIẾN CỦA MỘT SINH VIÊN VIỆT

Đây là những điều u một sinh-viên Việt nghĩ về cuộc sống, cuộc sống của riêng cá-nhân mình và cuộc sống của cá-nhân ấy trong xã-hội Việt-Nam.

Những ý-kiến này không phải của riêng một ai, mà có thể là của tôi, của anh, của chị, của bất cứ người sinh-viên Việt nào.

Đây là những ý-kiến chân-thành của một sinh-viên thời-dại, lớn lên trong giai-đoạn đấu-tranh của dân-tộc, hấp thụ những lời dạy dỗ của các bậc đàn anh với kinh-nghiệm cách-mạng nhiệt-thành những day đặng, sống những ngày quá khứ trong gian khổ nhưng còn lòng tin tại miền Nam nước Việt, và may mắn có cơ-hội học hỏi đến ngày nay để vững tin rằng "Ngày mai trời lại sang" .

Những ý-kiến này viết ra không phải để phổ-tru-ông hay dạy dỗ, những diễn-tá quan-niệm, thái-độ, lý-tưởng của một sinh-viên trước cuộc sống hôm nay của người dân Việt, trước những thử-thách lớn lao mà dân-tộc Lạc Hồng đang phải đương đầu, trước ước mong tiến-bộ của những người sống trên mảnh đất chữ S với hy-vọng bác một nhịp cầu thông cảm với những người trai Việt hiện sống.

Người sinh-viên Việt nghĩ gì ?

Tôi, một sinh-viên Việt, một cá-nhân đăc-lập, tự quyết-định lấy đời mình, tự lái con thuyền mình tác tạo nên, tự vạch lấy phương-hướng, tự tìm lấy một nhân sinh quan.

Tôi, một cá-nhân tự-do, ý-thức được lối nói việc làm, kiểm soát được những ảnh-hưởng của xã-

hội, phong - tục, tập-quan, thanh-khiến, tự chọn và thử hành dự-dịnh nhưng biết được giới-hạn của tự-do.

Tôi, một con người; muốn sống đầy đủ, thỏa-mãn; thích hương cái là cái đẹp của tạo-vật và của loài người; ham chuộng nghệ-thuật, văn chương, âm nhạc; yêu ái tình và thích no theo trang ngan mây nước.

Tôi, một con người, có giá trị; muốn nâng cao giá-trị cao đẹp của mình; muốn phát triển tiềm-lực và tận dụng khả năng để đạt được tự-tin, tự-trong.

Tôi, một người, như yêu thành công, tình quen thuộc, như yêu an bình, như yêu tình yêu.

Tôi, một người, có yêu diên, có thể sai lầm nhưng ý-thức được những nhược điểm kia và luôn cố gắng mở rộng tâm mắt để bồi-bổ cho những nhân-dinh đang giữ.

Tôi, một phần-tử của gia đình; hương cái đẹp, cái xấu, triu mến, yêu thương, nuôi nấng, giáo-dục của những nhân vật trong tổ-chức ấy; nhận giá-trị của đình-chê ấy như một điều quý báu, cần thiết, không thể không có được.

Tôi, người bạn của anh, của chị, của mọi người; nhận, tran những lời nói, hành-dộng, kiến thức, tự-tướng, vui, buồn, thông cảm sung sướng, đau khổ, nhục nhã, vinh hoa; đem lại cho đời nhiều màu sắc; làm cho đời thêm phong phú; có khi cũng gánh vác nhiệm vụ hay công việc chung; quyết cùng bạn mình duy-trì và bảo-vệ trường tồn bền - huu.

Tôi, người thừa hưởng những giá-trị của các cơ sở văn-hóa, các đình-chê xã-hội, công lao của tổ tiên, văn-hóa của nhân-loại, quyết sử-dụng, gìn giữ, và nếu có thể, đóng góp vào những kho tàng quý giá ấy.

Tôi, một cá-nhân trong xã-hội, chịu ảnh-hưởng của xã-hội nhưng cá-nhân-hóa được những ảnh hưởng ấy, nhận sự trợ-giúp của xã-hội nhưng có thể đóng góp cho xã-hội. Vì xã-hội chỉ phối nhưng có thể lại xã-hội theo một hướng mới.

Tôi, một người dân Việt, mang một truyền-thống duy-nhất của dòng-dõi Hùng Vương, được đức

kết băng ngàn năm lịch-sử, nuôi trong thân giống, mau bất khuất, bất diệt, chạy từ người cha lập quốc qua Trưng Trắc, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Quang Trung, qua Phan Đình Phùng và Nguyễn Thái Học; tồn-tại trong đau một khuynh-hướng cải-tiến xã-hội của Lê Thánh Tôn, Nguyễn Công Trứ; chạy trong tâm một ý-chí cương quyết của Lê Lợi, Trần Bình Trọng, Hoàng Hoa Thám; dám đứng thẳng mà xưng rằng tôi là người Việt-Nam.

Tôi, một người dân Việt, ý-thức được ước vọng của mình là người Việt hiện-dại, ý-thức được nhu-yếu và hoai-bảo của dân-tộc, hình dung được và hoạch-dịnh cho tương-lai của thế-hệ mai sau, và quyết tâm thực-hiện những ước-vọng và hoai-bảo ấy.

Tôi, người trai thế-hệ, ý-thức được ý-nghĩa liên-tục và định-luật luôn-tác-tạo-lai của lịch-sử, ý-thức được vai-trò nối-tiếp và chuyên-hướng lịch-sử của mình trong lịch-sử dân-tộc; nhận thức được ưu, khuyết điểm, thành công thất bại, thắng lợi và lỗi lầm của giai-đoạn cách-mạng dân-tộc cận-dại; sa-quyết rằng người Công Sản Việt-Nam đã giết những nhà ai-quốc, đã cướp công tranh đấu của dân-tộc, phản dân-tộc, đang phá-hoại những cố-gắng xây-dựng của dân-tộc; tìm ra một hướng đi cho xã-hội Việt-Nam hiện-dại, ký-thác vào lý-tưởng mình đã tự vạch cho xã-hội ấy, nhận định được nhiệm-vụ của mình, và nhất quyết thực-hiện lý-tưởng đã chọn, đã ký-thác.

Tôi, một sinh-viên Việt, một trong những người may mắn nhất của xã-hội Việt-Nam, người đã hưởng nhiều đặc quyền trong hoàn-cảnh đất nước, người đã được gán danh hiệu tiên-độ dân-tộc, người đã được dân-tộc đặt tin-tưởng, người nhận-thức được ung-nhọt của xã-hội Việt hiện thời, người đang hy-sinh tại miền Nam, người không muốn gia-tri con; người của mình bị lợi-dụng, người trong thấy què-hướng mình đang bị đe dọa, người có đủ can-đam đường đấu với thử-thách, người quan-niệm cải-tạo và tiên-bộ là không thể không có được, người trông thấy xã-hội này cần nhưng thấy-đời và chuyên-mình gì, người muốn bảo vệ và cải-tiến đời sống tự-do, độc-lập, dân-chủ của mình và của dân Việt; người đang cố-gang hoặc đang tập-luyện, học hỏi, chuẩn bị chu-đáo cho ngày bắt tay thực-hiện lý-tưởng; người có thái-độ cầu-tiến, khiêm-nhường, rộng lượng; người sẵn-sàng chia sẻ kinh-nghiệm và công-tác với các bậc đàn-anh và lớp người cùng tuổi; người quyết thực-hiện lý-tưởng của đời sống cá-nhân và của dân-tộc.

Tôi, người sinh-viên Việt, đứng dậy cùng với những người sinh-viên Việt khác đã, đang và sắp đứng dậy, để tuyên-bố nhận-dịnh, thái-dộ và lý-tưởng của cá nhân mình và của cá-nhân ấy trong xã-hội Việt-Nam hiện-dại. Chúng tôi đứng dậy, nhìn thấy nhau, lại gần nhau, nắm tay nhau công tác, chia sẻ kinh-nghiệm và quan-điểm; cùng nhau định một tương-lai, một chương trình, một đường lối làm việc; trợ sức nhau; và cũng nhau tạo nên một sức-mạnh gần bó bằng ý-thức và thông cảm để cùng sống một đời tin tưởng, cùng thực-hiện lý-tưởng dân-tộc.

Một Sinh-Viên

© OLOV T.R. JANSE

NGUỒN GỐC NỀN VĂN-MINH VIỆT-NAM

Olov T.R. Janse, giáo sư viện đại-học Harvard trong một dịp viếng thăm Việt-Nam hai năm trước đây, đã diễn thuyết một loạt bài về "Nguồn Gốc Văn Minh Việt-Nam" tại Viện Đại-học Sài-Gòn. Bài dưới đây dựa trên những bản diễn-thuyết đó. L.T.S., The Times of Viet-Nam.

Đây là bản dịch tiếng Việt từ bài "Origins of the Vietnamese Civilization" trích trong tờ The Times of Viet-Nam, tập III-số 21, ngày 3 tháng Sáu, 1961 do bạn Lê Mạnh Hùng. Chúng tôi xin mạn phép ban trị-sự tờ The Times of Viet-Nam đăng bản dịch này với mục đích cống hiến giới sinh-viên Việt tại Mỹ. Sinh-Viên.

PHẦN I

Cải nhiệm vụ tôi được giao phó có mục đích chính là tìm hiểu bằng cách nghiên cứu có hệ thống những tài liệu cổ và những bằng chứng về gốc rễ và quá khứ của các nước bạn. Những tài liệu và bằng chứng ấy, lúc đó, còn ít được biết.

Khi tôi bắt đầu công việc nghiên cứu, văn-minh Việt-Nam được coi như một hình thức địa phương của nền văn-minh Trung-Hoa. Tuy nhiên, những tài liệu khảo cổ tìm thấy đã cho biết rằng văn-minh Việt-Nam có những nét độc đáo của nó. Mặc dầu không ai có thể chối cãi được ảnh hưởng của giống đối lập tộc trên nền mà niên-giám gọi là "Những miền ở phía nam", nhất là vào lúc tối sơ; chúng ta không nên bỏ rơi những nguyên nhân khác. Sự thành-lập của nền văn minh nói trên vào lúc bắt đầu thời-đại chúng ta, phần chính, là do sự hoà hợp của nhiều tác-nhân văn minh, không những từ Trung Hoa đến, nhưng cả từ Ấn-Độ, những nước ở miền Cận-Đông và ngay cả Phương Đông của thế giới Hy La.

Trong những trang sau, chúng ta cũng sẽ thấy cái tư-tưởng tôn-giáo thần bí rất mạnh ở những miền trên, và ngoài ra ta phải nhận rằng tư-tưởng đó mở đường cho Thiên Chúa Giáo - đã ảnh hưởng một cách không thể chối cãi được trên văn minh Việt-Nam.

Dưới đây, tôi muốn khảo sát về những vấn đề đó. Tuy nhiên, tôi có nhiều câu hỏi lớn là lời trả đáp. Những vấn đề đó có liên lạc với những môn học qua bóng về cả không gian lẫn thời gian, khiến cho kết-luận chỉ có thể đạt tới được bằng công tác với các nhà chuyên môn tại nhiều ngành khác và sự công tác chặt chẽ và có phương pháp của các nhà Đông Phương học cả Đông lẫn Tây.

Khi tôi nói đến nền văn-minh Việt-Nam, tôi không muốn nói đến triều đình, giai cấp quan lại, hay các thành thị dưới ảnh hưởng của Khổng giáo, nhưng về miền quê với hệ thống các làng tự trị, căn bản thống nhất của Việt-Nam qua bao thế-kỷ.

Cách đây không lâu, người ta thường tin rằng văn-minh Việt-Nam được nhập cảng hoàn toàn và được thành lập tại lưu-vực sông Dương-tử vào thế-kỷ thứ tư trước Công-Nguyên. Người ta cho rằng những dân định cư tại Bắc Việt đã mang theo văn minh Trung Hoa với họ. Chúng ta sẽ thấy giả-thuyết này hoàn-toàn vô bằng-cớ. Thật vậy, giả thuyết đó không được chứng minh bởi cả khảo-cô học, ngôn ngữ học lẫn ngành phân-tích huyết thống. Tất cả những tìm-thấy trong khoảng ba mươi năm gần đây đều chứng tỏ rằng nền văn-minh Việt-Nam phát triển dần dần từ miền Bắc và bắc Trung Việt và là kết quả của rất nhiều sự pha trộn chủng tộc và ảnh hưởng văn hóa; như ảnh hưởng văn hóa ở xa có thể tìm thấy tại Trung Hoa và, như đã nói ở trên, tại miền Cận-Đông và phương đông của thế giới Hy La.

B A T H O I - K Y

Chúng ta có thể chia sự thành lập nền văn-minh Việt-Nam ra làm ba thời-kỷ. Mỗi thời kỳ được đại-diện bởi một xã hội điển-hình.

Thứ nhất, một thời kỳ tạm gọi là thời kỳ Đông-Sơn bắt đầu vào khoảng từ thế-kỷ thứ năm trước Công-Nguyên cho đến lúc bắt đầu thời đại chúng ta. Quê hương của xã hội này gồm có miền tây-nam Trung Hoa lúc ấy còn là xứ sở của các giống dân không phải Hán tộc, hầu hết bán đảo Ấn-Đô-Chi-Na và ít nhất một phần của miền ngoài Ấn-Đô.

Về phần Việt-Nam, nền văn-minh Đông-Sơn có vẻ hầu như thuộc về giống dân Tiên Mã-Lai (Proto-Malayan). Tuy nhiên, có lẽ có một ít dân Lô-lô, giống dân, theo một số nhà nhân-chủng-học, là con cháu của một nhóm người gọi là Toehareans nói tiếng Ấn Âu.

Thời-kỷ thứ hai được đại diện bởi một xã-hội mệnh danh là xã-hội Lach-Trưởng trong khoảng thế-kỷ trước và sau Công-Nguyên. Quê hương của xã-hội này gồm có miền Bắc Việt và bắc Trung Việt cùng với một vài phần của tây-nam Trung Hoa chưa được định rõ. Dân chúng trong xã-hội này gồm những người giống đối Thái tộc.

Hai nhóm người này không những đã ảnh hưởng rất lớn trên văn-minh Việt-Nam, nhưng còn trên cả văn-hóa của những giống dân thiểu-số hiện sống tại tây-nam Trung-Hoa, và phần lớn của bán-đảo Ấn-Đô-Chi-Na.

Thời-kỷ thứ ba là thời-kỷ Óc-Eo chạy từ thế-kỷ thứ hai sau Công-Nguyên cho đến khoảng năm 500 sau Công-Nguyên. Quê hương của nền văn-minh ít được biết đến này gồm có Nam Việt nhưng ảnh hưởng của nó lan-trên trên

những dân sống ven biển Trung-Việt tiến xa tới Thanh-Hóa. Nền văn minh Óc-Eo này hầu hết thuộc giống dân An-Đô hoặc Indo-Seythians; Những người này có lẽ có liên lạc một cách trực tiếp hay gián tiếp với nền văn minh này nhờ thương-mại với miền Cận-Đông và ngay cả Phương Đông của thế giới Hy-La.

Chúng ta thử khảo sát vaitro của ba nhóm trên trong sự thành lập nền văn minh Việt-Nam, bắt đầu từ nền văn minh Nông-Sơn.

Nền văn minh này được biết rõ ràng nhờ ở những tìm thấy tại một địa điểm gần làng Đông-Sơn trên bờ hướng an sông Ma tỉnh Thanh-Hóa. Đào tại hai nơi khác - một tại Thanh-Hóa và một tại Lão-Kay gần biên giới Hoa Việt - đã đưa đến kết quả tương tự.

Những cổ vật kiểu Đông-Sơn, như là dụng cụ và vũ khí bằng đồng, đã được khai quật tại nhiều nơi khác rải rác khắp Đông-Nam-A và tỉnh Vân-Nam, Trung-Hoa. Ít nhất một vài tìm thấy này có thể được coi là bằng chứng rằng nhà khảo-cổ còn có thể đào được nhiều vật khác nữa.

Những cổ vật đào được gồm có vũ khí và dụng cụ nhiều hình dạng : bình đồng, rổ đồng và nhất là trống, nhiều cái rất lớn và được trang hoàng rất phong-phu.

Không may thay, hầu hết những cổ vật đã được đào lên một cách lén lút, vì vậy, việc thường xảy ra là những trường-hợp bao quanh việc đào bới không được biết rõ. Khi một cổ vật đã bị mất cái tổ thế gọi là "quyền công-dân", nó mất gần hết tất cả giá trị tài liệu.

Để chữa lại tình trạng đó, ông Coedes, lúc bấy giờ là giám đốc trưởng Viện Đông Bắc Cổ giaopho cho tôi nhiệm vụ đào xới thật hệ thống tại Đông-Sơn. Khi tôi và những người giúp việc tôi nói, chúng tôi thấy chỗ cũ đã bị đào lên bừa bộn bởi những kẻ tìm vàng. Tuy nhiên, hãy còn đủ chỗ để đào bới một cách có phương pháp. Dựa trên những kết quả của công việc, chúng tôi đi đến kết luận sau đây :

Vào khoảng giữa niêndai thứ nhất trước Công-Nguyên, dân Đông-Sơn thuộc giống Tiên Mã-Lai (Proto-Malayan), tổ tiên người Thượng, hay Hoi bây giờ, và có liên lạc với giống dân sản đầu người ở Borneo. Trong thời gian đó, những dân này vẫn ở vào thời đại đồ đá vì đồng và vũ khí bằng đồng hoặc sắt vẫn chưa được biết tới. Nhà cửa họ là những túp lều tranh dựng trên cột và cất theo dọc bờ sông. Kinh tế của họ dựa trên đánh cá, săn bắn và một nền nông nghiệp rất thô sơ. Họ thờ phụng ma quỷ và sản đầu người. Công nghệ đồ gốm rất thô sơ của họ gồm có bình và chén bát hình rổ thô, nung không được tốt và không được trang hoàng.

Một Thay đổi Đột ngột.

Vào khoảng 500 trước Công-Nguyên, một thay đổi đột nhiên xảy ra bởi những yếu tố văn minh mới, tràn tới. Vào thời này, dân Đông-Sơn đã học được cách nấu kim loại, nghệ thuật làm đồ trang sức và những bữa chú bằng đá hiếm giống như cẩm thạch. Nghề làm đồ gốm đã đạt đến một mức hoàn hảo hơn nhiều và được trang điểm bằng những hình kỷ hà. Cũng vào dịp này, bắt đầu xuất hiện trống đồng lớn trang trí bằng hình kỷ hà, hình người và vật và những cảnh ngày lễ tôn giáo. Những hình trang hoàng trên trống cho chúng ta biết tư tưởng tôn giáo khá mạnh và gồm có sự thờ phụng mặt trời và thiêndăng.

Tại sao lại có thay đổi đột nhiên trên ? Sau đây là lời giải thích chúng tôi tin là được dựa trên những bằng chứng chắc chắn.

Theo sử liệu Trung Hoa từ thế kỷ thứ tám trước Công-Nguyên thì miền tây của đế quốc Trung Hoa lúc bấy giờ thường bị đánh phá bởi một giống dân mặt xanh tóc vàng hay đỏ gọi là rợ Nhung.

Ngôn ngữ gia đã nhận ra dân dân Nhung là giống dân Toehareans, một giống người nói tiếng Ấn Âu và đầu tiên sống tại miền Euxine, Hắc Hải hiện thời. Vào năm 771 trước Công-Nguyên (Viết tắt là C.N.), dân này đã chiếm kinh đô của nhà Tây Hưu. Ít lâu sau, họ tiến sâu xuống phía Nam và theo giáo sư Heine Goldern của viêndại học Vienna, một cảnh quan tiên phong của họ có thể tiến sâu cho tới miền Đông-Sơn, Việt-Nam. Có lẽ cũng đi với dân người Toehareans có nhiều giống dân khác từ miền Euxine và Cận-Đông nữa. Nhiều cổ vật tại Đông-Sơn có hình dáng và mang những nét trang trí không thấy, có khi không được biết ở Trung Hoa, nhưng rất quen thuộc trong nghệ thuật của Trung Âu và Cận Đông. Chúng ta có thể đặt giả thuyết rằng cuộc xâm lăng của dân dân Toehareans và dòng dõi của họ, hay nói một cách khác, cuộc di cư của giống dân từ miền Euxine đã vạch một nét sâu đậm ở cả Trung Hoa lẫn Việt-Nam. Rất có thể cuộc di dân này mang tới miền Nam Á cách trực-tiếp hay gián-tiếp những phần tử văn hóa, đóng một vai trò rất quan trọng trong sự thành lập nền văn minh Đông-Sơn.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau C.N., nền văn minh Đông-Sơn đã chịu một thất bại quan trọng vì cuộc xâm lăng của dân Trung-Hoa.

Theo niên giám, người Trung-Hoa bắt đầu xâm-nhập vào Bắc Việt thành từng nhóm nhỏ vào khoảng thế kỷ thứ tư trước C.N.. Những người Trung-Hoa đầu tiên sang Việt-Nam là thợ thủ công và thương gia, và có lẽ họ đã được đối đãi tử tế. Sau đó, vào lúc bắt đầu của thời đại chúng ta, chính phủ Trung-Hoa gửi quan lại sang Việt-Nam để biến đất này thành một thuộc địa. Dân chúng nổi loạn chống họ.

Như chúng ta đã biết, dưới sự lãnh đạo của hai bà Trưng, dân Hán bị đánh đuổi ra khỏi đất. Bị mất thêdiên vì thất bại này, Hán triều đã tăng thêm quân và vào năm 43 sau C.N., phái đại quân sang chinh phục Việt-Nam dưới quyền chỉ huy của danh tướng Mã-Viên. Theo niên giám, một toán quân trong đoàn quân này tiến có thể xa đến tận đồng bằng Thanh-Hóa, lưu vực sông Mã, chỗ làng Đông-Sơn trước. Làng này có lẽ đã bị phá hủy trong một trận giao phong đẫm máu vào dịp đó và hàng nghìn người đã bị giết hay bị bắt làm tù. Tuy nhiên, một vài tù trưởng cũng với một số tùy tùng có lẽ đã trốn thoát. Ta có thể tin rằng sự kiện đó đã bỏ một nhát búa khá nặng xuống nền văn minh Đông-Sơn tại Bắc Việt. Nhiều đồ vật bằng đồng, nhất là trống đã được đào lên trong khoảng 50 năm gần đây tại Bắc Việt - vùng bị xâm lăng bởi toàn quân của Mã-Viên. Ta có thể đặt giả thuyết rằng những vật kia đã được đem chôn để tránh khỏi bị rơi vào tay quân Hán.

Nếu nền văn minh Đông Sơn bị tiêu diệt hoặc chặn đứng tại Bắc Việt vì cuộc chinh phục này, nó còn phải sống tại những nơi khác tại Đông Nam Á, nhất là trên miền cao nguyên. Tôi chỉ có thể nói qua về những cái còn lại đến bây giờ, thí dụ như những nhà sàn kiểu Đông-Sơn. Chúng ta phải nói thêm rằng nhà sàn kiểu ấy hợp với khí hậu và thủy thổ của đất này hơn là nhà cất trên đất.

Ta cũng có thể tin rằng những người Mọi cũng với những dân thuộc giống Indonesian như dân săn đầu người Dayak tại Borneo còn giữ nhiều phong-tục và tín ngưỡng phát sinh từ thời đại Đông-Sơn. Một vài ngày hội tôn giáo hiện nay của những dân ấy làm cho người ta nghĩ đến những cảnh khác ở trên trống đồng ở Đông-Sơn. Hơn nữa, vì trống đồng tiếp tục xuất hiện cho đến hiện đại, chúng ta không nên quá ngạc nhiên khi thấy tại nhiều miền xaxam nào đó, hiện nay những khái niệm tôn giáo

và tấttướng có liên lạc với trời. Chúng ta có nhiều lý do để giảthuyết rằng một vài hồi-ức về những ngày hội thời Đông-Sơn còn sống sót trong những ngày hội hàng năm, nhất là tại Bắc Việt ; một trong những ngày hội quan trọng nhất, ngày Tết, vẫn được cử hành bằng tiếng trống.

Bây giờ chúng ta thử khảo sát xã hội Lạc-Trường. Nền văn minh này - thuộc về thời kỳ từ thế kỷ thứ ba trước CN, cho đến cuối thế kỷ thứ ba sau CN. - chịu ảnh hưởng rất sâu đậm về vật chất cũng như về tinh thần của văn hóa miền Cận-Đông và thế giới Hy Lạp phương Đông. Nguồn tài liệu của sự khảo cứu nền văn minh này là mộ mã và các đồ vật chôn trong đó. Chúng ta hãy khảo sát cách kiến trúc của những ngôi mộ này và phân tích những tấttướng đưa đến sự xây cất những ngôi mộ ấy.

Vào lúc bắt đầu công việc, ông Coedès giao cho tôi việc điều khiển công tác khai quật tại tỉnh Bắc-Ninh, cách phía đông Hà Nội chừng mười cây số. Mục đích là khảo cứu một nhóm những ngôi mã bằng gạch, được coi là những công trình xây dựng của người Trung Hoa.

Đầu tiên, chúng tôi khám-phá ra tại gần làng Lim một ngôi mộ có ít nhất năm buồng, tất cả làm giống như đường hầm. Những ngôi mộ giống như vậy cũng được đào lên tại vùng này. Chúng tôi cũng đào lên được một ít ngôi mộ chỉ có một đường hầm và thường được những xà vông củng chia hầm làm ba phần. Những nguyên liệu và đặc điểm kiến trúc thường làm cho người ta ngỡ ngàng. Nhiều cách cách đáng ngạc nhiên và trái ngược được khám phá ra.

Những quan tài có truyền tại Trung Hoa và Việt-Nam (như tại Đông-Sơn chẳng hạn), thường được làm hoàn toàn bằng gỗ theo hình hộp lớn với đáy hình chữ nhật và nắp phẳng. Sách đồ giãndi, rẽ tiền và theo đúng những nguyên tắc Âm Dương.

Theo như quan niệm của Lão giáo, trong trời đất có hai lý đối lập; một cái hoạt động mạnh mẽ được gọi là Dương; cái kia, trái lại, gọi là Âm. Để có một liên-lạc và liên tục, phải có cả hai lý trên, cũng như hai cực của một bình ac-qui. Không có giống liên lạc đó, không thể có hoạt động cho thiên nhiên, hạnh phúc cho người chết và sung sướng cho người sống.

Lý Dương được gán cho những vật liệu như kim khí và gỗ, lửa và ánh sáng. Trái lại, lý Âm được gán cho những vật liệu như đất, đồ gốm, nước và bóng tối. Do đó, muốn đất được kết quả như-y, người ta phải dùng vật liệu thuộc về cả hai lý ấy. Vì đất là tượng trưng của lý Âm rải, cho nên cần phải kéo lại thăng bằng bằng cách dùng một nguyên liệu nhiễm đầy khí Dương. Vì lẽ đó, không có một nguyên liệu nào hợp bằng gỗ, được coi như tinh anh của lửa và ánh sáng.

Khi dùng gạch thay thế gỗ trong việc xây dựng mộ mã như vậy, người ta đã tấttập toàn khí Âm và vì thế, không thể gây ra một giống liên lạc. Tại sao lại có sự thay đổi trong cách xây mộ như vậy? Có lẽ dân chúng thời đó đã không còn tấttướng ở ảnh hưởng tất đẹp của Âm Dương nữa chăng? Những bầnhông mới cho biết đã có một sự nổi rộng trong lòng tin cũ đã căn rễ sâu trong tâm hồn dân chúng. Nhiều khái niệm tôn giáo mới đến thay-

thê hoặc trộn lẫn với những khái niệm tôn giáo cũ. Và những tư tưởng mới ấy đến từ phương Tây.

Xã hội Tiên-Việt-Nam (Pre-Vietnamese)

Chúng ta có một vài lý do để tin rằng cuộc di dân từ miền Burmah đóng một vai trò trong việc đó. Nhiều lý thuyết mới cho rằng những đám dân sống ở tây nam Trung Hoa xâm nhập dần dần vào Việt-Nam có lẽ qua trung gian là người Thái. Sau này chúng ta sẽ thấy có những bằng chứng chắc chắn rằng những ngôi mộ trên những núi của người Trung-Hoa, những của những người dân bản xứ, có thể gọi là dân Tiên-Việt (Pre-Vietnamese).

Ngôi mộ đầu tiên đào lên tại Bắc Ninh nằm giữa những ngọn đồi thiên-nhiên và giống như một chiếc đồng nhàn tạo. Điều đó không đáng ngạc nhiên vì ở các nơi khác như miền Nam Hoa và Tây An chẳng hạn, người ta cũng thấy những ngôi mộ đào vào sườn núi như vậy. Những ngôi mộ-dòng (spulcu-grottoes) trên, có vào đời Hán.

Hơn nữa, những cái rạc ròi của các đồng huyệt điều ấy đóng một vai trò rất quan trọng trong Lão giáo. Theo đạo Lão, có một quả núi rất cao và rất nhiều đồng thần diệu. Trên của những ngôi đồng này tượng trưng bầu trời; sân đồng, mặt đất; và của đồng là biên giới giữa thế giới vật chất và thế giới tâm linh.

Tư-tưởng đó rất được phổ thông từ đời Hán; chúng ta có thể thấy nhiều cái đỉnh, cái vạc dùng để đốt hương làm bằng đất sét hay đồng tìm thấy tại Trung Hoa hay tại Việt-Nam tượng hình một trái núi cao và các đồng tiên. Những đỉnh, vạc này có từ lúc người Trung Hoa bắt đầu nhập cảng gỗ trầm từ Việt-Nam và Batú. Ngọn núi được coi như thiên đường của đạo Lão, chỗ ở của các vị thần tiên. Rõ ràng là nghệ sĩ muốn ghi trên bình hương một biểu-hiệu và một trang-trí để gây ra một bầu-không-khí thái bình tuyệt diệu mà mùi thơm của gỗ trầm là hình ảnh.

Hai ý tưởng - cũng là sản phẩm của phương Tây - đã được tin do đạo Lão hóa thành một : ngọn núi cao và ngôi đồng thần-diệu. Để giải thích, chúng ta phải rời vãn đề này một lúc và nhìn sang Hy Lạp vào thời A-Lich-Sơn đại-đế. Chính tại đây, theo cổ sử cổ điển, ta thấy một ngọn núi được coi là nơi ngụ của các vị thiên thần, ngọn Olympus. Tuy nhiên, ngay vào thời của A-Lich-Sơn, dân Hy Lạp đã không còn tin rằng những vị thần, nếu có, còn sống tại đỉnh Olympus vì không một người nào thấy dấu vết của họ. Do đó, họ phải tìm một nơi khác cho các vị thần này. Vì các vị-thần được coi như có liên lạc với các hiện tượng trên trời, dân Hy Lạp tin rằng họ sống tại một nơi còn cao hơn núi Olympus, có lẽ ở phương Đông, nơi mặt trời mọc mỗi buổi sáng.

Phương Đông có một rừng núi vào hơn tất cả những rừng khác, đỉnh chưa bao giờ có một vết chân người đất chân tới : Hy Mã Lạp Sơn. Dân Hy Lạp có biết gì về sự hiện hữu của rừng núi này không ? Có lẽ họ biết. Dù sao, khi A Lich Sơn đến Taxila tại Punjab, ông có thể thấy những đỉnh trắng của ngọn Kashmir từ chiếc lầu của ông. Và ta phải ngạc nhiên lắm nếu đồ-đế của Aristote lại không có tham vọng để tên mình trên cái khám phá vĩ-dại nhất của con người : chỗ ở của thiên thần. Chúng ta có thể gia-

thuyết rằng đạo Lão đã lấy cái y-tượng về trái núi ấy.

Quan niệm về một chiếc động thân cũng phải được mang từ phương Tây lại và đó không phải chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên nếu quan niệm về động thân được thịnh hành tại Tây Hoa và Việt-Nam vào thời có cuộc xâm lăng từ miền Euxine. Động đã đóng một vai trò quan trọng trong tư tưởng đại chúng Tây-phương từ thời đại cổ xưa; tại đó, nó đã được dính liền với y-tượng về nguồn gốc của sự sống. Sự thòphung hang động rất phổ thông trong những dân tộc theo quan niệm tôn giáo thân-ối thịnh hành tại Cận-Đông và bờ phía Đông của Địa Trung Hải. Trong những tôn giáo đó, có phái Miskra tại Ba Tư thờ thần mặt trời, nhân mạnh đến y-tượng một chiếc động thân.

Vì thân được tin là sinh ra trong một chiếc động và các cuộc lễ tế được tổ chức trong những ngôi đền tối tăm dưới đất. Tôn giáo này hứa hẹn tin-đó một cuộc sống sung sướng vô tận. Vì tôn giáo Miskra chỉ dành riêng cho dân ông, nó được truyền đi đến tận biên giới của thế giới Ba-Tư. Chúng ta phải ngạc nhiên nếu không có một tên lính Ba-Tư - những kẻ theo đạo Miskra - trong đám những kẻ xâm lăng từ miền Euxine. Chắc chắn không phải vì tự nhiên mà những ngôi mộ động đầu tiên - đào lên một cách tinh-cơ cách đây chừng vài chục năm chưa hầu hết là vô chủ, gồm những kiểu không được biết ở Tây phương. Chúng phải là mộ của chiến-sĩ.

Nói về Trung Hoa và Việt-Nam, chắc chắn không có sự đối đảo hăng loạt theo môn phái Miskra. Tuy nhiên, sự đối đảo của một vài viên tử-trưởng cũng đủ để cho những dân dưới quyền theo gương một cách hăng hái hay bỏ buộc. Hơn nữa những khái-niệm tôn giáo phải xâm nhập vào đạo Lão dần dần, cũng như là những tư tưởng của môn phái Miskra đã xâm nhập vào Thiên Chúa Giáo vào thế kỷ thứ ba và bốn trước C.N.. Chúng ta cũng đừng quên rằng những thế kỷ đầu tiên trước và sau Công Nguyên là thời đại hoàng-kim của phái tổng-hợp, coi như một điều tốt và giữ gìn sự gắn gũi của các thiên thần nam và nữ của các tôn giáo khác nhau.

Tuy rằng, nếu ta nhìn từ quan điểm văn hóa, ta thấy có rất nhiều những tương đồng giữa Trung Hoa và Việt-Nam, ta không nên kết luận ngay rằng, người anh cả bao giờ cũng phải là người cho. Đôi khi thì Trung Hoa cho, đôi khi thì Việt-Nam là kẻ trung gian, mang những tư tưởng đến Đông vào Trung Hoa. Khi nói về những quan niệm tôn giáo, chúng ta phải nhìn về miền Cận Đông và bờ phía Đông Địa-Trung Hải. Có rất nhiều bằng chứng về việc đó trong các cách bày-bien, trang-trì của những ngôi mộ kiểu động tiên.

Khi tìm-hiểu những sự-khiến khảo-cổ, chúng ta không thể tự rằng buộc vào những biên-giới địa-dữ chật-hẹp. Chúng ta phải khảo-sát mọi vấn-đề theo đủ mọi mặt, và nghĩ bằng những danh-từ Đại-Dương và Lục-Địa. Hợp các cố-gắng lại, đôi khi chúng ta có thể đạt tới và thám-hiểm thế-giới nội-tâm của con người.

PHẦN II

(sẽ đăng tiếp trong kỳ tới)

NGHỆ - THUẬT PHƯƠNG ĐÔNG

NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VỚI MỘT KHUYNH HƯỚNG NGHỆ - THUẬT HIỆN - ĐẠI PHƯƠNG TÂY

Văn hoá là phản-ảnh của con người trên bình-diện cao nhất, là kết cấu của những yếu-tố tinh-túy nhất, những yếu-tố phân biệt con người với muôn loài. Con người đến mức tinh-túy nhất đều như cùng tiến đến một cùng đích : tìm Chân Thiên lý. Văn-hóa Đông, Tây tuy theo hai con đường khác biệt nhưng gặp nhau trên rất nhiều bình-diện, nếu xét theo bản chất sâu xa nhất và tạm quên những khác biệt trên bề mặt, trong cách biểu-hiện. Vì vậy ta không thấy lăm lăm khi thấy rằng con đường đi của nghệ thuật cổ phương Đông lại là con đường mà những môn phái mới của phương Tây đang tìm đến. Paul Klee, người dẫn đầu, đã cố giải-thích con đường này trong tập luận-thuyết "Bản Về Nghệ Thuật Mới", kết quả của cảm xúc và suy tư.

Sự tương đồng này có thể giảng giải được nếu ta tìm hiểu bản-chất của nghệ-thuật Đông phương, những lý-do sâu xa của nét bút phóng khoáng hay cách diễn tả thiên-nhiên lã o luyện. Để tìm hiểu bản-chất, không phải chỉ đứng lại ở kỹ-thuật; để tìm hiểu lý-do của nét bút phóng khoáng, không phải chỉ đứng lại ở "nét bút phóng khoáng".

Yếu-tố quan trọng có thể giảng giải tất cả ý-nghĩa của một bức tranh Tàu là con đường tiến tới chân-lý của người phương Đông, con đường mang ảnh-hưởng sâu xa của Lão giáo.

Người phương Đông nhận thức được cái vô-hình của chân lý và vì vậy thiên về trực-giác và óc tưởng-tượng.

Người phương Tây cố gắng tìm hiểu và chiến thắng thiên nhiên như những đối-tượng của giác-quan. Bình hoa đối với người phương Tây là bình hoa với màu sắc, hình thái, với mặt diện phẳng nhẵn hay gồ ghề, với khoảng sáng tối chìm nổi tùy theo chiều hướng của ánh sáng. Quan-niệm này không thỏa mãn óc tưởng-tượng của người nghệ-sĩ phương Đông. Người phương Đông trừu tượng hóa sự vật và dùng những nét tượng - trưng để diễn tả bản tính của sự vật.

Bản chất của một bức tranh Tàu là linh hồn bức tranh - linh hồn tạo sự sống. Người nghệ sĩ nhìn vạn vật trong trạng thái động và biến chuyển chứ không theo một hình thể cố-định. Cây liễu trong tranh Tàu là hình ảnh của cây liễu trong :

" Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha ."

và hình ảnh này phải được phổ diễn trước hết đủ người nghệ - sĩ có phải lãng quên những nét khác của cây liễu, những nét tạo nên "sự thật" bên phương Tây. Người Âu Tây nhìn những vật khác động vật (thực vật, khoáng vật) như những vật vô-tri vô giác, những đối tượng vô-hồn. Với người phương Đông, vạn vật đều có hồn, có đời sống riêng, và đó mới là lý-do hiện-hữu, là chân-lý. Vì vậy, những "tĩnh vật" của phương Tây trong tranh Tàu có một sức sống khác thường. Một bảng chứng hùng hồn nhất là bức tranh "Sáu Quả Thị", bức tranh mà ta có thể nói là tiêu-biểu tất cả những đặc-tính của nghệ-sĩ phương Đông.

Từ lối nhận thức này, ta có thể hiểu những đặc tính khác của tranh Tàu : tính giản dị và tính tự-nhiên. Linh hồn của vạn vật đến với người nghệ-sĩ trong khoảng khắc và được diễn-tả tức thời để đỡ bị chủ quan của người nghệ-sĩ biến-đổi. Và để diễn tả linh hồn của vạn vật, chỉ những nét chính, những nét độc đáo mới được chọn. Tất cả những nét phụ thuộc đều bị bỏ. Đó là lý-do của những nét chấm phá trong tranh Tàu, những lý-do sâu xa thâm thúy, đã ăn sâu vào người nghệ-sĩ và xâm nhập

đến tận khu vực tiềm thức. Ta phải hiểu được ý-nghĩa cao siêu này để có thể thông cảm được tinh-thần người nghệ sĩ và linh hồn bức tranh. Chỉ ca tụng kỹ-thuật cao, bàn tay khéo léo, mà lãng quên cái sâu xa trong tác phẩm là điều đáng tiếc và đáng thất vọng cho người nghệ sĩ.

Những nét chấm phá đơn giản, phóng túng không phải điều dễ đạt được, mà chỉ đến sau những năm trường sống trong kỷ-luật tinh thần, kỷ luật ngôn bút và suy ngẫm sâu xa về sự vật. Cũng do sự suy tưởng này, người nghệ sĩ phương Đông đạt được cảm quan sâu sắc về sự vật, đặc tính biểu-hiện rõ ràng trong nhiều bức tranh lâu. Cảm quan này đồng thời mang lại cho nghệ thuật phương Đông một sắc thái khác nữa, tương phản hẳn với tính đơn giản : những nét vẽ cấu kỳ nhất, tỷ mỉ nhất, từ những bàn tay lão luyện nhất của thế-giới nghệ thuật. Nhưng ta không nên quyết đoán rằng hiện tượng trái ngược này chỉ hoàn toàn vì lý-do kỹ-thuật. Với những nét bút tinh vi, người nghệ sĩ đã sống thật, hòa mình vào thế giới của bức tranh, sống trong say mê, hòa hợp và thông cảm.

Một bức tranh lâu thường được gọi là "bức tranh sơn thủy". Ta có thể nhận thấy tầm quan trọng của núi cao sông rộng trong nghệ thuật phương Đông. Triết lý Lão Trang về sự hòa hợp cần có giữa con người và thiên nhiên làm cho người nghệ-sĩ Trung Hoa luôn luôn tìm cảm thông với cây cỏ. Người nghệ-sĩ thường bỏ nhiều năm để đi tìm cái đẹp của thiên nhiên, để rồi tạo lại những hình ảnh đã thấu nhận trong tâm tĩnh và suy tư: người nghệ-sĩ không truyền chân vạn vật, mà tái tạo vạn vật. Bức tranh sơn thủy là tổng hợp những kinh nghiệm về thiên-nhiên mà người nghệ sĩ muốn bảo tồn mãi mãi.

Với vài nét căn bản của nghệ-thuật phương Đông vừa trình bày, ta có thể xác nhận để đăng hơn sự trùng hợp của nghệ-thuật phương Đông và "Thuyết nghệ thuật của Paul Klee".

Trong bài diễn thuyết về nghệ-thuật mới, Paul Klee trình bày văn tắt triết-ly về nghệ thuật của mình : " Người nghệ-sĩ đã tìm hiểu và suy nghĩ về thế-giới với muốn nắm bắt thái và

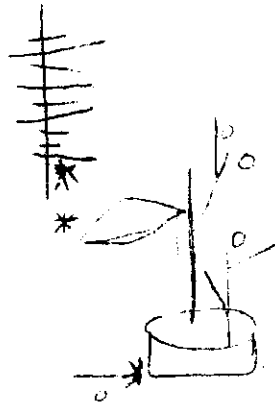
đã tìm được hướng đi. Hướng đi này đã đem lại thứ tự cho đồng hình ảnh và kinh nghiệm. Người nghệ sĩ ví như thân cây, giữ nhiệm vụ truyền nhựa từ gốc rễ, nơi chứa chất hình ảnh và kinh nghiệm, tới cành lá là tác phẩm của mình, là nghệ thuật của mình. Người nghệ sĩ không truyền đời sống, nhưng tạo đời sống". Sự tương đồng này hiển nhiên và không cần nhiều lời để minh xác. Klee không muốn diễn tả con người trong lúc này, tại nơi này; Klee chỉ muốn trình bày con người theo quan niệm riêng của mình, con người ở một thế giới khác. Những hình ảnh " trẻ con " trong tranh của Paul Klee như nhiều người nói chỉ là kết quả của cảm giác và suy-nghĩ đúng đắn của một thi sĩ. Những sinh vật trong tranh của Paul Klee sống trong một thế-giới riêng, liên lạc với thế giới hiện thực nhưng vẫn tách rời : một thế giới tương tự với thế giới một bức tranh Tàu.

Một điều khác làm cho người phương Đông cảm thấy gần Paul Klee hơn là cá-tính của Paul Klee. Ngoài những tương-dồng của Paul Klee một khuynh hướng, còn có những tương đồng của Paul Klee một nghệ sĩ. Người phương Đông gặp những nét quen thuộc trong tranh của Klee: tính cảm, tưởng tượng, chủ-quan, khiêm nhường và không khí thân mật.

Quay về khuynh hướng Paul Klee, ta đã nhận thức được sự tương đồng và linh hồn của nghệ thuật, một tương đồng quan trọng hơn cả. Khuynh hướng diễn tả trong tranh của Paul Klee có thể rất khác với nét vẽ của người nghệ sĩ phương Đông; lý-do không khó hiểu : phương tiện và căn bản văn-hóa khác nhau (Klee chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Âu châu, không tiếp xúc nhiều với nghệ thuật Đông phương và dùng sơn dầu làm phương tiện) . Nhưng đó mới chỉ là bước đầu. Trường Hợp Trừu-Uớc, phái Biểu-Hiện Trừu-Tượng (Abstract Expressionism) với nhiều phân tử Đông phương, đã tiến đến rất gần với nghệ thuật Đông phương, về bản chất cũng như về hình thức.

Mục đích của bài này là chỉ đưa ra những nét căn bản của nghệ thuật phương Đông để chứng minh những nét tương đồng với

(xem tiếp trang)



Xuân về nhà mẹ

nhất

Linh gửi Mẹ tôi.
Cũng riêng tặng Đoàn.

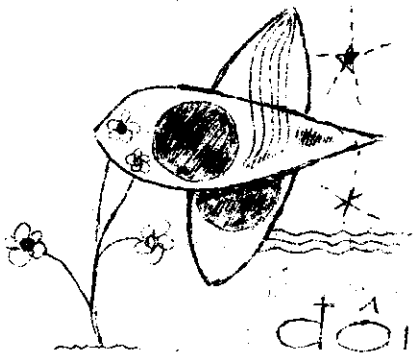
Dầm đóa hoa văng bên cửa sổ
Lột trời xuân rộng nắng bao la
Con nhớ mẹ hiền còn gian khổ
Cho đời con thăm vạt màu hoa

Xuân ấy sương rơi trắng mái nhà
Gió chiều đuổi nắng bụi đường xa
Từng bầy chim én về muôn hướng
Lệ tiên con đi mắt lệ nhòa

Xuân này lại một mùa xuân nữa
Đuóm vàng ngập ngõ nắng bao la
Nhớ mẹ quê nhà con thăm hũ
Mai về tô thắm vạt màu hoa

M a a m i U n i v e r s i t y

n h t



đôi mắt của p.l.

Điều có một sự trùng hợp,
Thì đó chỉ là sự trùng hợp.

Có những đêm như đêm nay,
tản bộ dưới khuya, trời lạnh-
lạnh đêm này vì sao quen thuộc
quê nhà, tôi lại nhớ đến những
đôi mắt. Bao giờ cũng như
bao giờ, những đôi mắt ấy hiện
ra trước tôi, trong cái tối
nhẹ của rôt đèn có đao, hay
trên khung trời tha thiết, lán-
lộn với những vì sao để tạo
nên những đêm sáng đi-động
liên hệ đến tôi. Có những
điểm sáng đến với tôi nhanh

như sao sa và tôi vẫn chưa nhận biết trong trường hợp nào đôi
mắt ấy đã lên vào kỷ-ức tình cảm của tôi. Cũng có đôi mắt
ngủ trị cả khuôn trời, bao giờ cũng hiện rõ ở đây, rất thực
và không bao giờ phai nhòa : đôi mắt đầu tiên.

Đó là đôi mắt của người bạn gái thuở nhỏ, đôi mắt nâu
hạt dẻ, to tròn và sáng. Đôi mắt ấy, trong những phút hôn -
giận cùng nhau vui đùa, trong những buổi không hái được nhiều
hoa, bắt được nhiều bướm, trong cảnh trí âu thổ dịu dàng, đã
ngồi lên vãi nét buồn phiền nhẹ nhẹ, vãi tia giận dữ hiền -
hậu và dễ thương.

Trong những buổi cùng nhau ở lớp học, đôi mắt ấy lại gửi
đến tôi nhiều tia nhìn như câu cừu, như vạn lòn, như trách
mắc những lúc không biết trả lời bảy lần chín lần bao nhiêu.
Rồi những lúc không thuộc bài (phần lớn là vì nghe tôi bảo
thầy không gọi đọc lên thứ hai đầu!), lén má đờ then thùng
và ngưỡng ngiụ, hai tay ôm lấy nhau, gần bó trong một bứt-
rứt, tức tối, thì đôi mắt, vẫn đôi mắt ấy, nhìn tôi nửa như
thân nói: "Củ xui người ta không học bài" : nửa như ghen-
ngạo "không phải lỗi của P. không thôi đâu, và lỗi của L. nữa",
vì thấy nét nhô sỏ, u buồn nhân tôi hiện rõ trên khuôn mặt
tôi Tan học, tôi đến lăm lăm, như bao giờ, cái miếng

xinh nhỏ vẫn khép chặt, chỉ có hai con mắt nhìn tôi, và tôi hiểu rằng" Lân sau không thêm nghe tôi nữa!"

Cái ầu-thó để thưởng ấy, đêm nay nét ngọc tinh anh kia hôn một lần đã ngập lụt như mây mưa động sục sôi : Tôi phải theo gia đình đi xa.

Lân chia ly đầu tiên với người bạn nhỏ hầu như không thế nào phai nhòa trong ký-ức tôi được. Nó đi kèm với tên tôi, và tên con người nhỏ nhắn ấy, mỗi lần hoặc do một tình cờ tôi đọc được tên kia hay cái âm hưởng của tiếng nói vang lên trong tôi. Lân chia ly ấy có một ấn tượng mạnh và độc nhất trên tôi, và trong ấn tượng ấy, bên cạnh màu đen, thường ngự trị đôi mắt nâu hạt dẻ, to tròn và ướt. Tôi không nhớ tôi đã nói gì; hình như tôi không nói gì cả, hình như tôi nói rằng tôi rất buồn phải xa người bạn hiền lành ấy. Trước mặt tôi, cái bóng nhỏ nhỏ hơi run run cầm nín, đầu cúi xuống và hai tay nắm lấy nhau. Rồi hôm ấy nhiều gió nhẹ. Lặng chiều như ai ngại cho chúng tôi, gửi đến chúng tôi cái nhìn hiền-tử-bà-me. Tôi vẫn nhớ mãi lần mới nhỏ khép chặt đuôi hăm răng trắng đều, đôi mắt loang ướt, mấy sợi tóc đen ướt dính vào má, che lấy cái long lanh ẩn sâu hăng mi nhỏ, cái long lanh như soi sáng cả nội tâm tôi những lúc tôi nhớ đến.

Và rồi chúng tôi xa nhau.

Năm tôi học hết trung học, tôi có dịp trở về quê hương của ầu-thó, gặp lại đôi mắt cũ, nay đã ngả nâu đen con gái. Lân gặp nhau ấy, cả hai cũng đã lớn, cũng nhận ra rằng đây là những người bạn đã từng chia vui sẻ buồn cùng mình thuở nhỏ, trong những năm đầu tiên hiểu biết thế giới bên ngoài, nhưng cả hai cũng nín lặng. Hình như rằng :

Gặp lại nhau bốn hăng mi không còn ướt,
hai khuôn cười e ấp tìm trao,
đưa mắt then thùng như thăm hỏi :

"Rất vui mừng được thấy lại nhau..."

Những ngưỡng ngửa trong phút gặp lại nhau ấy, thật là dễ thương và đáng nhớ. Cả hai chúng tôi vốn nói nhiều, nhưng

lại để cho yên lặng ôm ấp lấy những hơi thở, bao phủ các tia nhìn. Hầu như cả hai đều không muốn phá tan cái im lặng thú vị ấy, hầu như cả hai đều có tâm trạng muốn nói nhiều nhưng lại thích được nghe người mình gặp kể chuyện...

Lần ấy, kèn theo đôi mắt là những gì diệu dàng nhất ở người con gái : làn môi tươi và linh động (đôi khi khép chặt dưới vành răng trắng nhỏ), đôi má nhẹ hiền, làn tóc dài đen mượt, hơi một tí gợn sóng về phía trán. Nhung nét thanh tú ấy như tô điểm thêm cho đôi mắt, nhu những đám mây xám sáng tô điểm những vì sao một đêm trăng đầy. Thấy như cô đọng lại, gọn và rõ, trong một chiều chung tới cùng nhau du ngoạn.

Trời hôm ấy cũng nhiều gió nhẹ. Lãng chiếu vắng như khóm lửa sau mấy ngọn cây. Lầy sỏi mấy thông thả trôi lơ lửng trên nền trời như tổ mỗ muốn biết câu chuyện của hai chúng tôi đang tản bộ thông thả theo dọc bờ sông. Nước sông dịu và phẳng lặng, đang lên cái âm uớt để chịu của một ngày cuối hè. Chúng tôi thân hỏi nhau; thỉnh thoảng lại cùng nhau ôm lại một vài hình ảnh xưa cũ để cùng cười nhẹ, hay cùng nín lặng như sợ cái hình ảnh xưa cũ ấy sẽ theo tiếng thở dài mà tan biến đi. Hai đứa kể chuyện cho nhau nghe những gì xảy ra cho mình lúc xa cách, những đi-đom của câu chuyện, những câu pha trò ngộ nghĩnh thường cho chúng tôi dịp để cùng hòa cười vui vẻ...

Tự nhiên, chúng tôi cũng dừng lại. Lát ngọn gió mạnh vô tình đã thổi cheo tã áo màu bạch nguyệt quần vào chân tôi khiến cả hai cũng không bước được. Hơi bối rối, chúng tôi nhìn nhau, hơi mỉm cười... Gió nhẹ đã trở lại, tã áo mình cũng không còn khấn khít ôm lấy chân tôi nữa, nhưng hai đứa vẫn còn đứng lại không hay biết rằng đã đứng quá gần nhau. Tôi nhìn thẳng vào mặt người bạn gái, triu nển và thanh tâm. Luôn mặt hiền từ tỏa tỏa mây sỏi tóc dài bên má. Làn tóc đen, màu má hồng nhẹ trong nắng chiều vàng nhạt là cả những màu sắc linh động trước mắt tôi. Thêm vào đây đôi môi tươi mát hơi hé mở, lộ ra một khe trắng dưới hơi thở dịu dàng.

Tôi để tay lên đôi vai thon nhỏ và nhìn sâu vào đôi mắt. Cũng vậy sợi tóc lỏa sỏa, cũng hăng mi rậm, cái long lanh hơn một lần tôi cảm nhận như long lanh hơn, long lanh một màu còn gái. Cái nhìn như sáng hơn và triu mến hơn. Đôi đồng tử linh động, sau một cái nhìn, đã đưa thẳng vào mắt tôi cả những gì là trong, sâu, đen, và loáng ườt; như dẫn mắt tôi lạc vào cái thăm thẳm huyền diệu, nên thơ. Lấy vành mi, sau một nấp này, hở ra lần cho vài thăm thẳm kia như vô tận... Trong một khoảnh khắc, tôi không biết là tôi đang hôn lên đôi mắt màu đen huyền diệu, trường cửu của con người hiện hóa thủy-mi ấy....

Và đó là lần chót chúng tôi gặp nhau.

Cuộc đời có nhiều biến chuyển ảnh hưởng đến tâm tính con người, trong đó có những thay đổi chỉ gieo cho thủy-triều tính-cảm của tôi những bão-tổ, chỉ làm cho tôi đắm lòng mỗi khi nhắc nhở đến...

Tôi không hiểu tôi nghĩ gì khi đặt mới tôi lên đôi mắt, hình như tôi không nghĩ gì cả; và không bao giờ trách mình ở hành động ấy. Nếu có gì đáng phân nân ở chiếc hôn kia, có lẽ là một vài tia cảm-tính vi tế của tôi lúc đó. Tôi đã hôn, như muốn uống lấy cái thăm thẳm của màu đen rất nhiều lần che lấy kỷ-ước tôi những lần tôi cò nhỏ lại màu hạt dẻ; tôi đã hôn như muốn xoa cái long lanh ấy cũng thân thể tôi để hóa chẳng những lúc về sau, khi mà kỷ-ước đã bị những lolăng dây xích, những nét nhọc tâm trí làm căn cội, những tham vọng của cuộc đời lấn áp, tôi vẫn thấy lại được đôi mắt kia. Dù sao thì tôi cũng tin rằng cảm tính ấy chỉ có về sau này mà thôi...

Rồi theo thời gian, tôi được quen biết những dáng hình khác, những mái tóc khác, những khuôn mặt khác, những nụ cười khác. Và những đôi mắt khác. Có những đôi mắt màu nâu đen ăn sâu hăng mi nhỏ và thưa. Có những đôi mắt dịu hiền và liên thoáng. Có những đôi mắt màu hạt nhân thường gửi những tia nhìn ngó-mghich. Cũng có những đôi mắt, trong

phút gặp ở ban đầu, đã

"Chỉ nghĩ rằng bốn mặt ngọc bích què "

Cũng có những đôi mắt với hàng mi cong vút, với những gì là công phu, kiêu cách. Rồi lại có những đôi mắt có đuôi mắt lốt với nét xua củ thoáng qua lấy vẻ tối bên cạnh những đôi mắt này. Nhưng chưa bao giờ tôi gặp lại trọn vẹn cái ấn tượng của buổi chiều vắng, với bầu trời sáng, mây sợi tóc đen loã xoã, và chiếc hôn hồng...

Và theo thời gian, tôi cũng đã chứng kiến nhiều chia ly với các bạn gái nhỏ nhắn. Cũng những màu mắt vút, hàng mi dính keo kết lại với nhau, mái tóc rối vì gió nhiều (bao nhiêu buổi chia ly thường nhiều gió nhỉ). Cũng có những bàn tay gần lấy nhau trong một biểu lộ kín đáo. Nhưng có lẽ không bao giờ tôi có thể thấy lại trọn vẹn ảnh hình của buổi chia tay đầu tiên, của mái tóc thô ngầy run run, và của màu hạt dẻ loang vút.

Quả nhiên, trong những buổi chia ly ấy, tôi có buồn. Nhưng hình như rằng những hồi buồn ấy chỉ là những hình thái mới của cái buồn đầu tiên, nhẹ nhưng sâu mà thôi. Buổi chia tay đầu tiên ấy đã gieo trong tâm khảm tôi một hạt mầm, lên cây, để sau này cứ với lần xa cách lại nở thên ra một bông hoa sâu muộn. Rồi sau những chia ly ấy cũng có lại những cuộc hội ngộ, những quàng ngịu e-áp biểu lộ trên những khuôn mặt vui rùng trong nin lặng. Những bộ áo cũng đã xoắn bay trong gió chiều. Nhưng không một nét mặt nào, không một biểu lộ nào mang lại, đủ rất ít, hình ảnh buổi gặp nhau cuối cùng của hai đứa tôi; và đáng buồn thay, không một tà áo nào khiên ôm lấy chân tôi. Những dùng lại cũng không còn có một lý do tự nhiên và nên thơ nào cả...

Quanh tôi không còn một hiện hữu nào khả dĩ đến tôi trở về với những ấn tượng để thương hơn một lần tôi có. Những đôi mắt tôi gặp, những hàng mi tôi nhìn, tuy cũng mang hình dáng ấy, nhưng không bao giờ gọi lại những màu sắc kia. Thế mà trong tâm trí tôi, những lúc thủy triều nhẹ xuống, trên làn cát mịn và phẳng của kỷ-ước tình cảm, bao giờ cũng hiện ra rõ

vã thực, những hình ảnh âu thơ.

Minh như rằng thời gian có lẽm cho lòng người thay đổi, năm tháng có lẽm cho hình ảnh phai nhòa, sóng biển có xóa bỏ vết chân của những người sánh vai nhau trên cát, sườn sấm có làm tàn lụi cái long lanh của đôi mắt, khói chiều có che phủ cái thâm thẳm của bầu đen loáng ướt, vì chiếc hôn nâu hồng không có ngọn lửa tiê thẹn, tôi thành tâm gọi lên đôi mắt người bạn gái hiền nhỏ và thủy li không còn bao giờ được gặp lại, như ruôn hòa cả đôi mắt ấy vào trong tôi, đã đuổi đẩy tận tu' tôi, bao giờ cũng hiện hiện một đôi mắt khác, to hơn, tròn hơn, đen hơn, long lanh hơn, sáng hơn, triu mến hơn, huyền diệu hơn, dịu dàng hơn, trường cửu hơn... và bao giờ cũng nấp nấp cùng tôi nhiều hơn.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP DOANH-NHÂN TẠI VIỆT-NAM

TRẦN QUI THÂN

Trong bài này, chúng tôi bàn về sự phát triển giai cấp doanh nhân ở Việt-Nam theo quan điểm của sử gia, của kinh tế gia và của sinh viên ngành quản trị thương mại. Như chúng tôi biết thì trước đây không có sách báo nào đề cập đến vấn đề này mặc dầu có rất nhiều tài liệu về đời sống kinh tế và chính trị ở Việt-Nam, và những tài liệu này chỉ tính cổ nói đến vai trò của doanh nhân mà thôi.

Sử gia tìm hiểu vấn đề bằng cách giảng giải lối hành động, khích động (motivation) và sự ~~chức~~ ^{chức} một những doanh nhân ở Việt-Nam. Những điểm này có thể là đặc tính chung cho các doanh nhân tại những nước chậm tiến khác hoặc những nước mới thu hồi độc lập.. Kinh tế gia sẽ đề cập vấn đề bằng cách nêu ra những động lực kinh tế luôn luôn thay đổi và có ảnh hưởng một phần đến lối hành động của các doanh nhân Việt-Nam. Nhà quản trị thương mại sẽ nhấn mạnh về phương diện quản lý và sẽ chứng minh rằng thiếu tài năng quản trị thì đã tiến triển kinh tế sẽ bị chậm lại, và đó là một trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế.

Ba quan điểm trên bổ túc cho nhau. Những thiếu sót trong quan điểm của kinh tế gia ám chỉ rằng, thương gia trong mọi văn hóa, thuộc hiện tại cũng như trong lịch sử đều hành động cũng một lối; đối với kinh tế gia thị trường gia chính là một nhà kinh tế hoàn toàn. Sử gia nhấn mạnh về những động lực không kinh tế và cố gắng tìm hiểu tại sao thương gia Việt-Nam vào năm 1959 có đặc tính như vậy, hành động khác với thương gia Mỹ hoặc thương gia Trung Hoa. Ở đây, ý niệm thời gian được đem dùng vì

chúng ta không thể hiểu được lối hành động của thương gia ngày nay bằng cách chỉ xét đến những sự-kiện hiện-tại. Chỉ dùng sự-kiện hiện tại, chúng ta không thể giải tại sao thương gia Việt Nam và Trung Hoa cũng dùng lối tính "đầu ngón tay" mà thương gia Trung Hoa lại thành công hơn; và tại sao thương gia Trung Hoa lại có những đức tính cần thiết của một thương gia như cần cù, kết đoàn khách quan, trông xa, nhẫn nại, đáng tin cậy, có tinh thần đoàn-kết, dùng danh mã thương gia Việt Nam thiếu hoặc có với một độ thấp hơn.

Từ đầu bài đến đây, chúng ta dùng danh từ thương gia (businessman) và doanh-nhân (entrepreneur) với cùng một nghĩa. Thật ra, hai danh từ không đồng nghĩa với nhau vì doanh nhân, một bộ mặt quan-trọng trong việc mở-mang kinh-tế, phải có nhiều đức-tính và vai trò khác.

Doanh nhân, theo định-nghĩa thông thường là một thương gia có tinh-thần độc-lập, cường quyết, có óc cạnh tranh, can đảm, và tự vạch lấy lối hoạt động riêng cho mình. Nhờ những đức tính đặc biệt đó, doanh nhân có thể tạo ra một sự phối-hợp mới giữa phương-tiện sản-xuất và tin-nhiệm (credit). Stumpeter cho doanh nhân là anh hùng, với những chức vụ và hoạt động là những yếu-tố quyết định sự phát-triển về kinh tế. Loại doanh-nhân này rất hiếm.

Có người định-nghĩa doanh-nhân chỉ là người bắt đầu một thương-tác. Bắt đầu một thương-tác sao cho thành công đã là khó, duy trì và va bành-trướng thương tác ấy còn khó hơn nhiều.

Trong bài này, chức-vụ kinh-doanh được dùng để chỉ những hoạt động: phát-động, duy-trì, và bành-trướng một đơn-vị thương mại. Tại những nước kém mở mang, có rất nhiều cơ-hội cho việc kinh-doanh, không những trong những ngành sản-xuất và thương-mại mà còn cả về tài-chính, canh-nông và nhất là công việc của chính-phủ. Kinh-doanh tính (entrepreneurship) chỉ những hoạt động cạnh tranh về kỹ-nghệ và những ngành khác đã nói ở trên. Sau cùng, ý-niệm kinh-doanh còn được dùng với một nghĩa rộng hơn để bao trùm những hoạt động của nhóm người có quyền quyết-định. Chúng ta có thể gọi nhóm người này là đoàn doanh-nhân, trong đó mỗi đoàn viên đại-diện và trông nom một phần của công việc kinh doanh. Khi một đoàn-viên chia sẻ quyền quyết định, hoạch-định và thi hành với đoàn viên khác, ông ta đã chia sẻ phức-vụ kinh doanh chung. Sự chia sẻ chức-vụ kinh doanh này rất cần-thiết trong một tổ-chức rộng lớn.

Cạnh tranh một công việc có nghĩa là làm công việc ấy bằng một phương pháp mới, mới đối với một nước như nước ta, mà không cần phải mới đối với những nước khác trên thế-giới. Theo quan-niệm riêng của chúng tôi thì việc bắt chước một lối làm việc tiên-bộ và việc thích hợp nó vào hoàn cảnh địa-phương với mục-đích phổ-thông hóa nó rất quan trọng cho sự tiến-triển về kinh-tế.

Chúng ta có thể có một ấn-tượng rằng doanh nhân, con người sùng-quyết, mạnh bạo, và cầu tiến ấy có thể xuất hiện ở bất cứ nơi nào mà ông ta có thể kinh doanh để kiếm lời. Nhưng nếu để ý kỹ hơn đến điều-kiện kinh doanh, chúng ta sẽ đi tới một kết luận rằng doanh nhân chỉ có thể phát-thịnh trong một hoàn cảnh thuận lợi. Hoàn cảnh đó có hai yếu-tố:

1) Một ngành nghiệp

an-ninh và thái-độ rộng lượng. An-ninh, cho phép doanh nhân trông thấy một tương lai hứa hẹn, một sự tiến-triển và phát triển trường kỳ. Thái-độ khoan dung của mỗi người đối với việc kiếm lời-lãi không làm trở ngại công việc của doanh nhân. Lời lý luận này có thể giảng giải được nhưng điều kiện khó khăn trong sự phát triển giai cấp doanh nhân tại Âu châu thời Trung Cổ. Tại Việt-Nam hiện nay, những điều kiện khó khăn này còn hiện-hữu, rằng chúng ta phải công nhận rằng những đồng lực xã-hội và kinh-tế đã bắt đầu tác dụng mạnh để biến những điều kiện khó khăn trên trở nên thuận lợi.

Trông vào lịch-sử Việt-Nam, chúng ta có thể suy ra rằng, những điều kiện hiện nay ở nước ta không thuận lợi cho sự phát triển của giai cấp doanh nhân. Để tiện việc phân tích, chúng tôi chia làm 4 thời-kỳ: thời-kỳ độc lập trước khi có người Pháp tới, thời kỳ thuộc-địa (1883-1945), thời kỳ đại cách mạng (1945-1954) và thời kỳ từ 1954 đến nay.

a/ Thời kỳ độc lập. Đây là thời-kỳ kinh-tế nông nghiệp. Cơ cấu xã-hội gồm có 4 thành-phần: sĩ, nông, công, thương. Theo thứ tự, lớp sĩ được tôn-trọng nhất và lớp thương bị coi rẻ vì được xếp dưới cùng. Mọi người đều khinh rẻ nhà buôn kẻ ca, nhưng người tiểu thụ. Xã-hội thời ấy hầu như cố-định với cơ-cấu gần như không thay đổi. Kinh tế nông thôn hầu như không vượt khỏi lũy tre làng. Trong khung cảnh nhỏ hẹp này, chúng ta không thấy lắm là khi thấy rằng người dân không nghĩ tới sự bắt chước những phương pháp sản-xuất. Hơn nữa, bất cứ ý-tưởng hay sáng kiến nào có thể làm xáo trộn trật tự xã-hội sẵn có đều bị nhìn với cặp mắt hoài nghi. Lối giao-thiệp hẹp, sở-đang và lối sống tập-thể nhân mạnh trong xã-hội ta thời đó đi ngược với lối giao-thiệp rộng rãi, đại-dụng và lối sống cá nhân của các nhà tư-ban trong xã-hội kinh-tế tư-ban. Lối giao-thiệp và lối sống ấy hầu như ngăn cản những thay-đổi về tập-quan, phong tục và giết chết những sáng-kiến và tư tưởng canh tân. Hệ-thống gia-tri của xã-hội ấy coi rẻ công việc thương mại, bạc đãi thương gia, và làm khó dễ cho sự phát triển của giai-cấp doanh-nhân và công cuộc canh-tân. Con đường duy nhất dẫn tới thành công trên đường đời không phải là thương mại để trở nên phú-thường mà là giáo-dục để trở thành ông nghệ, ông công.

Thêm vào đó, đa số dân ta tin theo triết-lý lãnh đạo với thế-giới vật chất của đạo Phật. Người dân thường nghĩ rằng, nếu trời ban cho của cải, giàu sang thì cũng hay; bằng không, đời kẻ tiếp mới là đời sống thực. Một xã-hội coi rẻ của cải vật-chất và công việc kiếm nhiều lời lãi gây nhiều khó khăn trong việc nuôi dưỡng tinh-thần doanh-nghiệp.

b/ Thời kỳ thuộc-địa. Trong thời kỳ này, hệ thống kinh tế được thay đổi nhiều, nhưng nếp sống xã-hội hầu như đứng lững lờ như cũ. Lối xác nhận này có vẻ thử-thách gia-tri chủ-nghĩa của Marx cho rằng thay đổi về liên-quan chính-trị và xã-hội sẽ đem lại thay đổi về hệ-thống kinh tế.

Người Pháp tại Việt-Nam, sau khi thấy rằng gạo, nguồn lợi chính của nước ta, có thể sản xuất nhiều hơn để xuất cảng, liền khuyến khích nghề trồng cây bằng cách chia đất và giảm thuế điền thổ. Hầu qua là họ thu được kết-quả mong muốn. Đất trồng cây được khai phá tại miền Nam và trên cao-nguyên. Sau 70 năm, người Pháp biến Việt-Nam thành một nước xuất-cảng gạo đứng hàng thứ ba trên thế-giới, và tình trạng này kéo dài tới

sau Thế Chiến thứ Hai. Như vậy người Việt ta đã được khuyến khích làm nghề nông có truyền và không có cơ hội để học những nghề khác.

Sau khi người Pháp nắm toàn quyền hành chính của Việt-Nam trong tay, họ liền đào tạo một lớp quan lại người Việt để thỏa mãn những nhu cầu mới trong chương trình trực lợi của họ. Một cơ-hội mới cho một số người Việt đạt danh-vọng. Số người này không để ý hoặc không cần biết đến mưu mô của người Pháp lợi dụng tính ham của, hiếu danh của họ để duy trì chính-sách thuộc địa tại nước ta dưới hình thức che mắt người dân một cách khoa-học hơn. Trong tình trạng này, kinh tế nông nghiệp được tiếp tục duy trì tới lúc Thế Chiến thứ Hai bắt đầu.

Diễn thứ ba : Những hoạt động khác của kinh tế Việt-Nam hồi đó như ngoại-thương, trồng cao su, khai thác quặng mỏ và kỹ nghệ đều nằm trong tay người Pháp. Một vài đồn điền cao su được giao cho người Việt trông nom, nhưng tỷ-lệ lại quá nhỏ so với người Pháp. Vì vậy, người Việt hầu như bị trục xuất khỏi những hoạt động có thể giúp cho sự học tập tài năng kinh-doanh.

Diễn thứ tư : Dưới chính sách thuộc-địa của người Pháp, số người Trung Hoa di dân sang Việt-Nam tăng lên. Họ sang Việt Nam không những vì lý-do chính trị bắt buộc bên Trung Hoa mà còn vì sự khuyến khích của người Pháp, họ muốn cộng tác với người không phải Việt-Nam để để bệ duy trì chính sách thuộc địa. Tới một miền trồng cây, lại không bị thành kiến ràng buộc quá chặt như dân ta, người Trung Hoa sẵn sàng làm bất cứ công việc gì có lợi. Nhanh nhẹn và có hệ thống, họ nắm lấy và bành trướng công việc bán những thức hàng nhập cảng và thu thập, biến hoá thóc gạo để bán cho những nhà xuất cảng người Pháp. Như vậy, trong thời kỳ ấy, chính người Trung Hoa tại nước ta đã có cơ hội học tập vai trò của doanh nhân.

Các bậc cha mẹ Việt Nam hầu hết phản đối việc học nghề thương mại của con em và chỉ khuyến khích học những nghề như luật, y-khoa... Trong thời tiền chiến, một người có bằng cử nhân luật học có thể cơ bản địa vị quan trọng trong chính phủ thuộc địa. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy rằng số sinh-viên luật tại đại học Hà-Nội đông nhất.

Với đã phát triển thương mại của nền kinh tế thuộc-địa ấy, người Việt cảm thấy càng phụ thuộc vào thương gia Trung Hoa về lúa gạo và hàng nhập cảng của người Pháp. Tình trạng kinh tế thì như vậy, tình thế xã-hội và chính trị còn bị đất hơn nữa. Người Việt dồn cả lực lượng vào công cuộc cách-mạng để giải quyết vấn đề quốc gia dân tộc và đồng thời vấn đề kinh tế.

c/ Thời kỳ đại cách-mạng. Thời kỳ này ... tạo nên nhiều chuyển mình về chính trị, xã hội và kinh tế tại Việt-Nam. Ngọn cờ cách mạng lôi cuốn hết thảy giới trí thức và những người có ý-chí vào công cuộc đánh độc lập thống nhất. Những khoản chi tiêu và đại của đoàn quân viễn-chinh Pháp tại Việt Nam làm tăng lưu hành tiền tệ với tốc độ chưa từng thấy và cho người dân một ấn tượng lầm về sự thịnh vượng. Cùng lúc ấy, tình trạng bất an ngoài hậu phương và những thành phố nhỏ khiến hàng ngàn người vào ở trong thành phố lớn. Đa số những người này là dân quê hay diên chủ, không có một chút kinh nghiệm hoặc học tập về thương mại. Tuy nhiên, sự

thiếu hụt nhân lực, sự thịnh vượng đang lên và những nhu cầu về hàng hoá và công việc của quân đội hai bên cung cấp nhiều cơ hội kiếm tiền dễ dàng. Hàng trăm người tị nạn trong thành phố trở thành thương gia. Nhiều người trong số ấy có kinh nghiệm và có liên lạc với sĩ-quan cũng như nhân viên hành chính làm giàu nhanh chóng. Nhóm thương gia may mắn này lớn lên trong chiến tranh và thành công trong những hoàn cảnh quá dễ dàng phải được nhắc tới khi chúng ta muốn tìm hiểu và giảng giải cách hành động của họ và thành kiến của xã-hội Việt-Nam đối với họ hiện nay.

d/ Thời-kỳ 1954- ngày nay. Chiến tranh kết liễu năm 1954 với nhiều vấn đề nghiêm trọng hiện ra trong nước: kinh tế suy sụp vì trong thời chiến người dân chỉ sản-xuất lúa gạo đủ để sống; phương tiện giao thông bị tàn phá; đất nước bị chia cắt làm hai và hơn một triệu dân miền Bắc di cư vào Nam... và tại miền Nam, nhiều đảng-phái chính trị, tôn-giáo hoành hành. Nền kinh-tế hầu như tê-liệt. Mức sống của người dân được nâng cao là nhờ viện-trợ kinh-tế của chính-phủ Mỹ.

Nhiều cơ-hội mới cho những hoạt-động có tính-chất kinh-doanh và cạnh-tán được mở ra một nới, trong những bộ mới của chính phủ, ngân hàng quốc-gia, và những cơ-quan khác. Về phía tư-nhân, công việc mua nhập cảng trước kia thuộc tay người Pháp, nay được trao cho người Việt. Một đạo-luật mới của chính phủ đưa ra để hạn chế những hoạt động kinh tế của người Trung Hoa tại Việt-Nam tạo ra một khoảng trống dễ dàng cho người Việt-Nam buôn bán. Ở đây, chúng tôi không bàn đến tính cách nên hay không nên của việc làm này; chúng tôi chỉ vạch ra rằng tính cách không hợp thời-gian tính và gay gắt của việc làm ấy đã mang lại tình trạng là người Việt chưa có đủ thời gian và cơ-hội để học những tài-năng kinh-doanh.

Cơ hội đã có và còn có rất nhiều, những doanh-nhân và thương gia Việt Nam, với kinh nghiệm đầu cơ và những kinh nghiệm không hay khác học trong thời-kỳ chiến tranh đã nhận thấy khó khăn để đương đầu với hoàn-cảnh mới: chợ đen biến mất dần, sự tăng nhanh của hàng hoá tiêu thụ, cạnh tranh gắt gao, khó khăn trong việc kiếm ngoại tệ, sự giao-kéo với chính-phủ, hàng-hóa cũng như công-việc nhu-yếu bởi quân-đội giam xuong nhiều, và những luật-lệ điều hành và kiểm-soát mới của chính-phủ được ban-ba và áp-dụng. Một số dòng tiêu-thường gia đôi nghề, một hiện tượng có thể giúp cho nền kinh-tế phát-triển mạnh.

Tình trạng kinh-tế gây nên bởi những yếu tố sản-xuất tương-đối hiếm-hoi tại Việt-Nam ảnh hưởng nhiều đến lối hành-động của doanh-nhân. Sự hiếm-hoi vốn đã thúc đẩy doanh-nhân tìm cách làm hải lông trái-chu (creditor) trong khi sự thừa thãi về nhân lực do số người di-cư và quân nhân giải-giải-ngũ tạo ra đã khiến doanh nhân thờ ơ trong sự giao thiệp với nhâncông. Quản-lý tài-chánh được coi là điểm chính và quản trị nhân viên hầu như bị bỏ rơi. Sự hiếm-hút về vốn này cũng là do hình-thức của tổ-chức thương-mại dựa trên sở-hữu-chủ tính (proprietorship) và hợp-tư công-ty (partner ship). Hình-thức của tổ-chức thương-mại này là cội rễ của sự bất an trong nước do bất sở hữu chủ của một thương-hội (firm) giữ trách-nhiệm quản-lý tài-chính.

Sự thiếu-thon một thị-trường tiền-tệ và sự không quen thuộc của người dân với công việc đầu tư bằng cơ-phần cũng góp thêm để tạo nên hình-thức của tổ-chức thương-mại này.

Cánh tuyến người cũng còn nặng tính cách gia đình. Lời tuyên lùa nhân viên còn nặng tính cách gia đình trị ấy hạn chế việc lùa nhưng người có đủ khả năng vào nghề thường tới.

Tình trạng lại còn bi đát hơn nữa vì có những nhân viên trong chính phủ coi ngành doanh thường như nơi phát xuất của nạn đầu-cổ có hai cho cố-gắng kiến-thiết của chính phủ. Đề đối phó với tình trạng ấy, nhiều điều luật và kiểm soát đã được đưa ra để giới hạn những hành động không thích hợp, kết quả của một chính sách kềm khôn ngoan của chính phủ.

Có người phản nân rằng số doanh-nhân và đầu-tư tư-gia giảm mao-hiêm trong thường mai qua ít ỏi. Điều đó không làm chung ta ngạc nhiên khi sự thực cho biết rằng mao hiêm trong thường mai không đem lại nhiều lợi lại tức khắc. Làm sao họ có thể thỏa mãn với một số lợi lại tương đối nhỏ trong khi họ phải vay tiền ở nhà ngân-hàng với phân lai 12% hay ở những nơi khác với phân lai cao hơn thế nữa? Làm sao họ có thể thỏa mãn với số lợi lại tương đối vừa phải khi những công-việc có tính cách mao hiêm của họ phải trả một giá đắt vì những thang-trâm bất thường của hàng hóa nhập-cảng tiêu-thu và hàng hóa nhập cảng tư-bán gây ra bởi chính sách không liên tục của chính phủ trong khi phản phát hối-đoái để nhập cảng những hàng hóa này? Trong trường hợp đầu tư dài hạn, việc thay thế những dụng cụ cũ bằng những dụng cụ mới lại không được bảo-đảm vì dollar dùng để mua những dụng cụ này rất khó kiếm. Trong những tình trạng này, việc công việc đầu-tư dài hạn gặp nhiều khó khăn và hoàn cảnh lại không lời cuốn được tư-bán cần thiết.

Những hoạt-dộng thiếu san tính, tính có chấp kháng kháng giữ lấy lệ-lời cổ truyền, và thiếu sang kiến của doanh nhân Việt-Nam là những trở-ngại vĩ-dại trong công cuộc kinh-doanh. Nhân thấy những yếu-diểm này, chính phủ đã ra tay làm những công việc mà các doanh-nhân tư không đứng tới. Gia-pháp này của chính phủ càng thích hợp hơn nữa nếu có những người có khả năng sang tạo tham gia công việc. Nhưng không may thay, vì trong giới doanh nhân cũng như trong chính phủ, loại người sang tạo này rất hiếm. Quan sát hoàn cảnh kỹ hơn chút nữa, chúng ta gặp nhiều điều khó hiểu khi chúng ta thấy rằng hầu hết mọi người dân lại không hành-dộng một cách hợp lý với kích-thước và mục đích trong đầu. Chúng ta cũng gặp một khó-hiểu nữa khi thấy họ không hành động một cách hợp lý bằng cách dùng sang kiến cá-nhân trong khi theo đuổi những hoạt-dộng để kiếm lời.

Trong tình-trạng hiện hành ở Việt-Nam : sự bất định của chính sách của chính phủ, sự thay đổi giá trị của tiền tệ, thợ chuyên môn hiếm hoi, sự thiếu kinh nghiệm và kỹ-thuật quản trị, thì trường bị giới hạn, sự thiếu hụt về tư-ban hay vốn, doanh nhân đã hành động hợp-ly khi họ buôn bán trong ngành bất động sản, đầu cơ thương phẩm và ngoại thương. Đó là những ngành mà họ có thể hoạt-dộng trong an-ninh và kiếm nhiều lợi-lai.

Chính phủ cũng khuyến khích doanh-nhân Việt-Nam bước vào những ngành hoạt-dộng khác nhưng với nhiều nguy-hiêm hơn và ít lợi lại hơn lúc mới bắt đầu công việc. Làm như vậy, chính phủ đã đối hoi doanh-nhân qua nhiều tru phi chính phủ cung cấp cho một mọi-trường thuận-lợi. Về diểm này, chính phủ có thể nâng cao hoạt-dộng kinh-doanh bằng cách giúp đỡ doanh-nhân dưới những hình thức như giảm thuế, cho vay vốn dễ dàng, thường

gia hối-khuất đặc biệt, hạn chế sự cạnh tranh của hàng nhập-cảng, và đòi khi dành cho doanh-nhân vài đặc-quyền. Ở nơi nào nguy-hiêm và bất ổn, chính phủ sẽ cho cho và cung cấp tư-ban cho doanh nhân. Để nâng cao tài năng quản lý, các trường thương mại được mở cửa rộng; khảo cứu về thi-trưởng phải được phát động với sự trợ-giúp tài chánh của chính phủ để cung cấp cho doanh-nhân những con số chính-xác về doanh thương. Hệ thống -kế cũ phải được cải tiến và chính-sách thương mại phải được đề ra với sự cộng tác của tư-nhân ... Sự quan-trọng của ngành quản-ly tiến-bộ phải được nhận mạnh. Trung-tâm Khảo-cứu Doanh-thương của viện đại học Pittsburgh đã xác nhận rằng yếu-tố dòn nhất gây ra sự phá sản của những công-ty nhỏ tại Mỹ quốc là những kem coi về mặt quản-ly, hoạch-dinh hành chạnh, quản trị nhân viên ... Cạnh-tán được coi như hương-liệu của những hoạt-dộng kinh-doanh, nhưng nó chỉ có thể được thực-hiện khi những định-chế xã-hội (social institutions) cho phép nó nảy nở.

Ngoài những yếu-tố trên, chúng ta còn phải đề cập đến những động-lực thúc đẩy xã-hội biến chuyển mà trên đó chính phủ chỉ có một ảnh-hưởng rất yếu ớt. Chúng tôi muốn nói đến thành-kiến của xã-hội đi ngược lại với công việc làm tiền nhiều. Trong xã-hội Việt-Nam, đồng-tiền, một điều-kiện cần thiết cho sự phát-triển của giai-cấp doanh-nhân, không được trọng và cũng không được coi như khích-dộng cần của công-việc. Ở đây, giá-trị không xây trên thành công vật-chất. Trong thế-ly hai mươi này, tại Việt-Nam, một " Đời Sống Hạnh Phúc" vẫn còn có nghĩa là làm việc cho chính-phủ, và du lương ít, danh-giá tăng và ổn trồi ban cho là đủ rồi. Quoi cũng ta cũng phải nhận rằng **doanh** nghiệp tại Việt-Nam chưa được xã-hội đón nhận nồng hậu và được trọng-vọng như tại châu Âu và châu Mỹ.



Tôi đi trên đường vắng
Bụi đời thấm đôi vai
Hàng ước một ngày mai
Đời sẽ ban cho một nụ cười

Tôi đi đi mãi với ước mơ
Món mỗi tháng năm sông đời chờ
Cát bụi thời gian hơen sắc áo
Tình đời sao vẫn nổi thờ ơ !

Tôi cứ đi
Mang tình lưu luyến
Gieo vạn nỗi xa mờ
Nhưng kinh thành sang lạn
Giọng cười nàng kỳ nữ
Tiếng khóc trẻ con thơ
Là những thương đau của cuộc đời

(Nhưng rồi)
Một chiều trên bến vắng
Gió lạnh bốn phương về
Nàng tách cà phê đắng
Sống trọn niềm tài tề

Nàng đến bên tôi như giấc mơ
Mắt đẹp môi hồng tựa hôn thờ
Bỗng nhiên nước nọ nàng khẽ nói:
"Tình đời sao lắm nỗi thờ ơ ! "

Hỏi thợ nặn
Sưởi ấm hôn tôi
Mái tóc nàng xanh
Nhuộm màu sương gió
Tôi dâng nàng tất cả tình thương
Nàng cười trong tiếng khóc ;
"Anh ơi, nhân thế hững hờ ."

Và cũng chiều hôm ấy
Nàng đi không trở lại
Tôi xuôi về bên cu
Sống mãi kiếp hải hồ
Đời không một ngày mai
Tôi van tình nhân thế :

"Hãy thi cho tôi một nụ cười
Vì đời tôi thiếu mùa xuân tươi
Nhưng chiều gió rét ghi mùa lạnh
Nàng tắt bên sông vắng bóng người."

Viết tại Ft. Lauderdale,
Một chiều xuân thương nhớ
Nhật

Trong phòng mổ. Người chết nằm trần trướng và có-dốt trên chiếc bàn mổ trắng. Tất cả phòng mổ màu trắng, một màu trắng để nên và lạnh-lẻo. Gọn ghẽ và thu-tụ như trong một phòng hanh tột, phòng mổ hình như còn vang lên những tiếng ren-ri của con bệnh.

Ánh nắng rực rỡ của một buổi chiều

GIÁC MỘNG

LÊ
MẠNH
HÙNG

TRUYỆN NGẮN PHONG TÁC

Ánh nắng xuyên qua cửa sổ vào phòng. Ánh nắng như bao phủ lấy thân người chết, đánh thức dậy những điểm đỏ lấm chấm trên trán nắng. Ánh nắng chiếu thẳng vào bụng nắng, đưa vào đây một màu xanh rực rỡ, và lấm bụng nắng căng phồng lên như một chiếc bóng đầy nước.

Ánh nắng rực rỡ như một cánh đại hoa của một bông hoa xinh đẹp, một thứ hoa thân-bí chỉ mọc trong chốn rừng sâu hiem-trở, bông hoa mà một kẻ súng bái nào đó vừa kính cẩn dâng lên trước bàn thờ của tử-thân.

Những đường ngang dọc màu đỏ thẫm và xanh đen chạy lên xuống trên lưng nắng. Một mũi hơi thổi khùng khiếp phát ra từ vết thương dưới bụng nắng, đang phả ra dần dần dưới sức nóng như một luồng cây màu đỏ máu.

Bác sĩ đi vào phòng. Một vài người đứng tuổi gọn ghẽ trong chiếc áo blouse màu trắng và trong bộ kính trắng gọn gàng.

Họ tiến tới phía người chết và nhìn nắng bằng một con mắt nhà nghề.

Những dụng-cu mổ xé được lấy ra lần lượt từ

những ngón kéo sơn trắng, từng hộp đầy những búa, những chiếc cửa xuống đầy răng nhọn hoắt, những chiếc kim kéo sáng loáng, những ngón chứa đầy kim tiên khổng lồ, nhọn hoắt có vẻ như lúc nào cũng kêu gào đòi thịt như mỡ của bầy chim kên kên.

Bác sĩ bắt đầu công việc mổ xẻ. Như những tên đao-phủ lãnh nghề, họ thọc tay vào trong chiếc tử thi lấy ra từng bộ phận. Hầu trao ra tay họ; trong họ như những tên đầu bếp của một tiệm cơm t a y đang cắt cổ một con ngỗng.

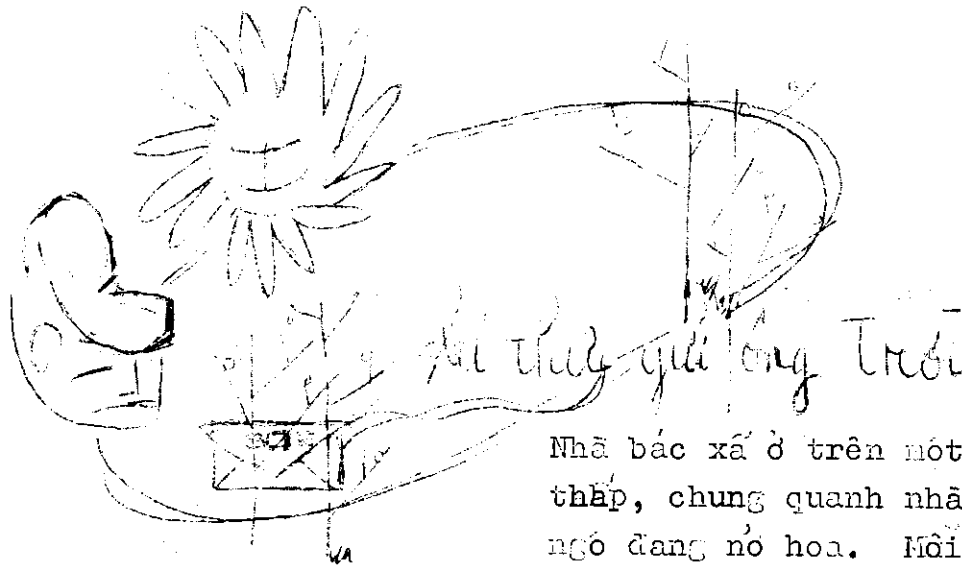
Ruột già, ruột non cuộn lấy cánh tay họ như một bầy rắn màu vàng lục. Phân rỏ, rỏ từng giọt trên áo, ăn và hôi nồng nặc. Dây gió họ bắt đầu nổ bong dái. Những giọt nước tiểu sáng long lanh như một thứ r ượu vàng màu vàng; một mùi ammoniac nhỏ ngửi xông lên mũi ... những người chết vẫn ngủ say sưa. Lặng kiên nhẫn chịu đựng bọn người áo trắng kia muốn làm gì thì làm. Lặng ngủ.

Và khi những nét búa của bọn kia bỏ dòn đập vào đầu nạng, một giấc mộng, một chút còn lại của một mảnh tình tan vỡ bung đầy trong đầu nạng như một ngọn đuốc chiếu sáng rực giữa màn đêm.

Lơ lài kia, bầu trời xanh ngắt; những đám mây trắng nổi trên bầu trời trông giống như những vĩ thiên thân. Một bầy chim nhạn bay qua, cao tít trên nền trời; những chấm đen tạo thành một hình chữ V dưới ánh nắng chiếu.

Màu đọng thành từng giọt, đỏ xẫm, óng ánh trên vũng trán xanh đen của người chết. Từng mảnh da xanh xẫm bong ra dưới những ngón tay tàn nhẫn của bác-sĩ, đang vẩy vụa ngập đến khuỷu tay trong dòng thịt mềm như bắt đầu thôi.

Những người chết mở hé ra; nạng có vẻ như đang mỉm cười. Lặng đang mơ đến những vì sao sáng, những đêm hè thơm nức vì hoa đồng cỏ nội. Cặp môi cong queo đen sạm rung rung như dưới một cảm hôn nhẹ nhàng.



Nhà bác xã ở trên một quả đồi thấp, chung quanh nhà là ruộng ngô đang nở hoa. Mỗi sáng nhìn đám ngô xanh ngắt, bác xã tin rằng năm nay ngô sẽ được mùa, nếu Trời mưa thêm vài trận.

Một buổi sáng, bác xã ra thăm ruộng ngô và nhìn cửa mưa đang kéo đến từ phía Đông Bắc. Bác nói với bác xã gái "Trời sắp mưa to rồi nhà nó ạ". Cả nhà đều sùng sùng nghĩ tới phút đi hái ngô. Trận mưa đổ xuống như trút. Ăn cơm xong, bác xã chạy ra sân để túm hứng lấy những hạt mưa mát lạnh đã đem lại nguồn hy-vọng cho gia đình bác. Bác ngẩng người đứng ngắm ruộng ngô xanh tươi dưới những hạt mưa trắng xóa như những đồng tiền bạc. Bỗng nhiên, trời mưa lớn hơn và một cơn gió dữ dội thổi bạt ngọn cây. Bác xã cảm thấy đau nhói trong tim và mong cho cơn mưa chóng tạnh. Nhưng rồi trận mưa cứ tiếp tục đổ xuống cho tới khi không còn một cái lá trên cây và ruộng ngô của bác xã xơ xác. Bác than thở với lũ con : "Thế là nhà ta mất công toi, năm tới gia đình ta chết đói mất".

Tuy nhiên trong tâm khảm mọi người trong gia đình, ai nấy đều trông đợi ở sự giúp đỡ của TRỜI. Bác xã an ủi vợ : "Trên đời này, không lẽ nào ai cũng chết đói." Một buổi sáng đi lễ chùa về, bác xã gái tự nhiên cảm thấy một niềm tin-tưởng mãnh liệt và bắt chồng viết thư cho Trời xin giúp đỡ. Bác xã, tuy chẳng tin dị đoan, nhưng vốn nề vợ và lại vô vẻ biết chửi nên cũng nghe lời viết một cái thư như sau : "Kính

gửi ông Trời; nếu Trời không giúp đỡ tôi và gia đình tôi, chúng tôi sẽ nhìn đói suốt trong năm tới. Tôi cần một trăm quan để cấy lại mảnh đất đã bị mưa tàn phá!" Viết xong, bác xă bỏ thư vào phong bì và để "lính gửi ông Trời" cùng địa chỉ của bác. Sáng sớm hôm sau, bác ra tổng để bỏ thư.

Một nhân viên nhà bưu điện, sau khi đọc tên người gửi, rất ngạc nhiên và mang thư tới trình ông chủ-sự. Tất cả đều phá lên cười, nhưng sau đó, ai nấy đều thương tình bác xă, và chung nhau góp tiền giúp bác. Tất cả thu được 75 quan. Ông chủ sự cho tiền vào phong bì gửi đến bác xă.

Khi nhận được thư trả lời, bác xă rất vui mừng và nghĩ rằng bác là người lương thiện nên được Trời giúp; nhưng khi mở bì thư và ~~đem~~ tiền xang, bác nói còn giận và viết luôn một cái thư nữa như sau: "Lính thừa ông Trời, tất cả số tiền gia đình tôi nhận được là 75 quan; như Trời đã biết, tôi rất cần đủ số, xin Trời giúp tôi gửi cho tôi nốt chỗ còn lại, nhưng xin đừng gửi qua nhà giấy thép vì "bọn nhân viên ở đó là những tên ăn cắp". Lý tên: Xă."

Phong theo "Una Carta A Dios"
của López

A mi primer profesor de Español :

Lilita

⊙ ĐAM TRUNG PHÁP

TÌNH YÊU TRONG THICA LÃNG-MẠN THẾ-GIỚI

LỜI NÓI ĐẦU...

Các bạn đọc giả,

Viết bài này, tôi có ý định dẫn các bạn vào một chuyên mao hiểm của Văn-học Ho-sính.

Lưỡi bất cứ thời nào, trong bất cứ ngôn ngữ nào, TÌNH YÊU vẫn đẹp như muôn thuở. Thi nhân đã thông cạn lối ca ngợi, thổ phụng, và theo đuổi cái say đắm, cái đẹp quyền rũ, cái đẹp muôn màu của tình yêu.

Tập luận thuyết này sẽ đề cập tới các nền văn - học Việt, Pháp, Anh, Đức, Mỹ, Ý, Nhật, Đức và Ý quốc. Các thi sỹ nguyên hình, Xuân Diệu, Xuân Lạc tử, Chế Lan Viên, Vũ Hoàng Chương tôi sẽ nói tới luôn luôn, bên cạnh những thi sỹ của thế-giới : Hugo, Marianne, Verlaine, Wordsworth, Byron, Keats, Walter Scott, Aspronceda, Becquer, Heine, Rilke, Goethe, Giovanni Pascoli...

Bé cho các bạn nào biết ngoại ngữ có thể hưởng cái đẹp của thi ca nguyên tác, tôi sẽ trích thơ nguyên-tác cùng với bản dịch sang thơ Việt-án, mỗi khi một thi sỹ nào được nhắc tới. Các bài hoặc đoạn thơ Việt dịch từ tiếng ngoại quốc sang đều do tác giả tập luận thuyết này đảm nhiệm.

Miami University

tháng Hai 1962

Đ. T. P.

I. TÌNH YÊU DƯỚI LƯỚI THI NHÂN.

A.- Thủ định nghĩa thi-ca lãng-mạn.

Trước khi đề cập đến "Tình Yêu trong Thi-Ca Lãng-Mạn Thế-Giới", chúng ta hãy cố gãi cho Thi-Ca Lãng-Mạn một định nghĩa tâu tâu, nặc dù cả trăm ngàn định nghĩa của các nhà phê bình văn-học về thời kỳ Lãng-Mạn chưa đủ điển - tả hết ý-nghĩa của nó. Lời thế không phải là các định nghĩa này không đúng ; các định nghĩa này chỉ "gần hoãn toán", và và nhiều cái "gần hoãn toán" chưa chắc đã là một cái "hoãn - toán".

Trên lý thuyết, trào lưu Lãng-Mạn bắt nguồn từ nền văn chương Anh Cát Lợi. Tinh tú ROMANTIC nguyên thủy có nghĩa là đẹp một cách hoang dại, cái đẹp của một sáng mùa xuân trong rừng thẳm ngọn hoa đua nở, cái đẹp một đêm trăng sáng nơi đồng nội. ROMANTICISM là một chữ tương đối mới trong nghệ ngữ, do chữ romantic mà nên. Từ cái đẹp của thiên nhiên, các thi nhân đi đến cái đẹp của tâm tư chí' trong một bước ngắn... thiên nhiên và tâm tư vẫn có một mối liên hệ siêu hình. Nguyên Du cũng đã công nhận như thế:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

Bản dã ROMANTIC BILDERWELT là một thứ văn chương ướ' dân tình cảm với thiên nhiên lắm khung cảnh. Hình ảnh một trang hảo hoa dạo bước trong rừng với vẻ mặt nở nung, tâm tư sâu triu khi chiều xuống là hình ảnh tiêu biểu của một thi sĩ lãng-mạn thời ấy. Đó có thể là hình ảnh một WORDSWORTH đang thở thán trong rừng nghĩ đến nỗi buồn với với do sự chia ly của thi-sĩ với nàng Annette Vallon, một thiếu phụ Pháp. Đó cũng có thể là hình ảnh một GUYEN BILLY say sưa lão đạo với yêu đương sau khi thăm người đẹp về:

Lãng-mưa là bệnh của trời,

Ưống-tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Rồi trào lưu Lãng-Mạn lan thắp Âu-châu như vũ bão .

ROMANESQUE, rồi ROMANTICISM là chữ pháp tương đương với RO-

IMITIO của Anh ngữ. Mouvement romantique biến hoá văn - chương thành những cái gì đẹp nhất của cuộc sống tình cảm, tâm linh của dân tộc Pháp. VICTOR HUGO chính là người lãnh đạo Romantisme français. Trào lưu Lãng-mạn đến với nước quốc một cách từ từ, chín chắn hơn. Về thực Dic Romantik hoặc Romantische Schule (trường Lãng-mạn) của Đức quốc có một hệ thống chặt chẽ và có một hướng đi rõ rệt. Thời- kỳ Lãng -mạn ở Tây-Ban-Nha (Romanticismo) được coi là thời - kỳ phục hưng của văn chương (Renacimiento de la literatura). Và trường Lãng-mạn ở Ý quốc được gọi với tên Romanticismo.

Với bất cứ danh hiệu nào, Văn chương Lãng mạn đều thiên về tình cảm, thiên về cái "TÔI", cái Tôi mà cố nhân cho là đáng ghét. Văn-chương Lãng -mạn chuộng cái hay, cái mới, và nhất là cái táo-bạo. Cái mới, táo bạo được biểu lộ ở ý thơ, ở cách diễn tả tình-ý : vẽ hình thức thể hiện. Do đó có sự định nghĩa Văn-chương Lãng-mạn là sự chống đối với Văn-chương Cổ-diễn. Người ta không còn ngần ngại tỏ lộ hết nỗi lòng thâm kín, dùng đại-danh-từ tôi nói chuyện với độc giả. J.J.ROUSSEAU đã "thú" nhiều trong Les Confessions, cũng như Thomas de Quincey đã nói hết nỗi lòng trong Confessions of an English Opium-Eater. Và đây, cái tôi táo-bạo, số sống của một Xuân-Điệu, rạo rực và khao khát yêu đương:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn.
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu.
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mũi thơn, cho đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào người !

(Vội Vãng - Thơ Thơ, 1958)

Nàng Lucy bi mật của Wordsworth sống trong một lầu tranh thanh vắng, trông trải. Rồi nàng chết, kiếp hồng nhan là thế

mấy ai đoái thương? Nhưng Wordsworth khác hẳn. Thi-sĩ chắc đã sâu khờ không ít, chỉ vì cái Tôi của thi-sĩ đã cảm, đã -
tĩnh :

Nàng sống giữa quang đường trông trải
Bên cạnh làn suối đẹp của giếng Dove
Kiếp hồng nhan không kẻ yếm ầu lỗi
Tình hen ước yêu đường sao lặng vắng!

.....
Nàng đã chết, và chẳng ai biết tới
Nhưng lòng ta có lúc nào khuấy?

"She dwelt among the untrodden ways
Beside the Spring of Dove,
A maid whom there were none to praise
And very few to love :

She lived unknown, and few could know
When Lucy ceased to be;
But she's in her grave, and Oh
The difference to me ! "

(Wordsworth, 1800)

Văn chương Lãng -man, như chúng ta đã thấy, là tình cảm bộc lộ, bộc lộ một cách say sưa, phóng túng. Cái đẹp trữ -
tĩnh của tâm tư, cái đẹp ngây ngất của tình yêu đang nở, cái
đẹp hoang dại của thiên nhiên, cái đẹp dịu dàng, du dương của
nhịp điệu; đó là những đặc điểm của văn chương mang danh
Lãng-man.

"Thi ca" là phần tinh túy của "Văn chương". Văn chương
gồm hai thể văn để thể hiện : văn xuôi và thi ca. Không ai
có thể chối cãi rằng văn xuôi có thể biểu lộ nhiều ý và biểu
lộ một cách dễ dàng hơn thi ca. Nhưng thi-ca mới chính là
phương tiện phô diễn tình ý, tư tưởng , cảm hứng một cách
thả thiết, say sưa , nhờ ở cái đẹp, cái êm của ÂM, VẦN, Điệu.
Cũng nhờ ở âm, vận, điệu mà thi ca được dễ nhớ và truyền bá
nhanh hơn văn xuôi.

Vậy :

Thi-ca Lăng-mạn là thi-ca của tỉnh cảm
bộc lộ một cách say sưa, tuôn trào với
ngọn bút của thi-sĩ, không kìm hãm .
Trữ-tĩnh là mẫu của Thi-ca Lăng-mạn ,
tĩnh cảm say sưa là nguyên-động-lực của
Thi-si Lăng-mạn. Tĩnh cảm say sưa,ngây
ngất là do ở con tim thi-nhân : Tĩnh Yêu
chính là yếu tố gần như duy-nhất của Thi-
ca Lăng-mạn. Nói đến Thi-ca Lăng-mạn
tức là nói đến Tĩnh Yêu ...

(k̄y sau :

TÌNH YÊU VÀ THI NHÂN)

(tiếp theo trang)

NGHỆ THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG...

một khuynh hướng nghệ thuật phương Tây hiện đại. Tôi hy vọng
sẽ có dịp trình bày những quy tắc của nghệ thuật Đông phương,
những quy tắc rất linh hoạt và được lưu truyền do tưởng cảm
hơn là những quy-luật có thể minh chứng được như bên phương
Tây .

SỨC TÀN PHÁ CỦA KHÍ-GIỚI NGUYÊN-TỬ

NGUYỄN HẠ HẢI

Quả bom nguyên tử đầu tiên nổ tại Alamogordo, New Mexico, tháng 6 năm 1945, cho ta một ý niệm về sức mạnh tàn khốc của khí giới nguyên tử. Hiroshima và Nagasaki, Nhật Bản, đã bị tàn phá với khí giới đó. Bây giờ lại có bom khinh khí với bao lần mạnh hơn trong sự giết chóc và tàn phá. Trong tương lai, sẽ còn biết bao nhiêu loại bom khác, như bom Cobalt, Neutron chẳng hạn, và nhiều khí giới nguyên tử nguy hiểm và mạnh hơn. Một người thường sẽ có một thái độ hững hờ trước vấn đề này, vì người ấy có thể không có một ý niệm gì về sự tác dụng của khí giới nguyên tử - các hình thức, các phản ứng xảy ra, cách phá hoại thế nào. Những quả bom cũng không kém lạnh lùng; nó nổ "chung" cho tất cả! Nếu tất cả chúng ta đều biết khí giới nguyên tử tác hại thế nào, chúng ta có thể bắt đầu tìm cách tránh cái chết nhanh chóng dưới hình thức một đồng bụi, hoặc tro tàn, hoặc không còn tro bụi gì cả!

Trong bài này, tôi không chú trọng nhiều đến các phản ứng khi quả bom nổ, vì là vấn đề kỹ thuật quá chuyên môn, nhưng tôi đề cập tới những hiện tượng xảy ra mà chúng ta có thể thấy được, và các hậu quả của một quả bom nguyên tử sau khi nổ.

Bom nguyên tử và bom khinh khí có tác dụng khác nhau. Khi bom nguyên tử nổ, nhân các nguyên tố phóng xạ Uranium 235, hoặc Plutonium bị phân tách bởi chất TNT, bắn ra tứ phía với tốc độ mười ngàn cây số một giây; nhưng những phần

tử do sự phân tích trên gây ra chỉ đi xa độ vài phần ngàn một phần trước khi chạm phải các nguyên tử khác, và lần lượt phân tách các nguyên tử này. Một chuỗi phản ứng bắt đầu trong hàng tỉ nguyên tử, mỗi nguyên tử phát ra một sức mạnh khổng lồ - một sức mạnh chung gần bằng 20 ngàn tấn TNT.

Mặc dầu trong bom khinh khí không có chuỗi phản ứng, nhưng sức mạnh phát ra nhiều hơn, vào khoảng 50 triệu tấn TNT.

Bom nguyên tử khi nổ phát ra một thứ ánh sáng xanh nhạt, một sức nóng kinh khủng lan ra rất nhanh, và một tiếng nổ kinh hoàng vang dội; một đám khói trắng dày đặc hình nấm mọc lên, theo sau là một vầng màu đỏ nâu do bụi và khói bị hút lên. Trong phản ứng ấy, năng lượng phát ra dưới 3 hình thức: tiếng nổ, sức nóng, và phóng xạ. Mỗi hình thức có thể tiêu diệt tất cả các sinh vật trên một diện tích có bán kính bằng một cây số; nếu tất cả 3 hình thức hợp lại thì sự tác hại sẽ gấp nhiều lần. Đó là trường hợp của bom nguyên tử nhỏ, 20 ngàn tấn, thả tại Hiroshima.

Sự nổ của khi giới nguyên tử là do hồi bị ép trong quả bom. Một kí lô Uranium có một năng lượng tương đương với 5 triệu kí lô than đá, hoặc 3 triệu kí lô dầu xăng. Cái sức mạnh ấy được phát ra trong hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn tiêu diệt mạnh nhất. Tại Nagasaki, sức ép lan ra, gây nên những trận gió mạnh từ 1000 đến 1500 cây số một giờ, còn áp lực thì cao đến độ 6 kí lô mỗi phân vuông. Các tòa nhà sắp đổ tan tành, đồ vật và người bị đốt thành tro bụi. Với các kiên trúc, khung bê tông còn có thể chịu đựng được, nhưng các vật bên trong đều bị tiêu tan, và các mảnh vụn bay tung ra tứ phía. Những mảnh kính bay ra tứ tung, và có thể giết hại nhiều người, như trong trường hợp tại Nhật. Người ta không những chỉ bị tiêu diệt vì các vật bên ngoài, mà còn bị tiêu diệt bên trong thân thể nữa. Sức nổ gây một áp

lực không khí rất mạnh ép vào thân thể con người. Kết quả là các hời sản có trong bao tử và ruột bành trướng mạnh và thoát ra rất nhanh, xé toạc các bộ phận bên trong. Áp lực đó cũng làm cho tim bị băng huyết, và gây xuất huyết nội và xuất huyết ngoại. Giai đoạn thứ hai gây ra do khoảng trống tại nơi quả bom rơi. Gió ulla vào chỗ khoảng không ấy. Những kẻ còn sống sót qua giai đoạn thứ nhất rất có thể bị tiêu diệt trong giai đoạn này, vì những mảnh kính và vật khác bay ngược lại. Tuy sức mạnh trong giai đoạn này kém giai đoạn đầu, nhưng sức tiêu diệt của nó không kém nguy hại.

Thông kê cho biết là quả bom nổ tại Hiroshima đã phá tan 62,000 và gây thiệt hại hơn 6,000 tòa nhà trong số 90,000. 78,150 thường dân bị chết, 13,983 bị thất lạc, 9428 bị thương nặng, 27,997 bị thương nhẹ, và 176,987 chịu ảnh hưởng rất nhiều; đó là không kể các binh sĩ. Tai hại trên là chỉ do một quả bom gây ra, mà quả bom ấy bây giờ bị xem như hết thời rồi!

Hình thức thứ hai là sức nóng. Mỗi quả bom rơi, nhiệt độ lên đến 40 triệu độ Centigrade. Sắt bị chảy, cát và đá tan ra như cam. Đồng thời, quang tuyến tử ngoại và quang tuyến hồng ngoại, cũng như ánh sáng thường tỏa ra dưới hình thức năng lượng bức xạ (radiant energy). Quang tuyến tử ngoại đủ để tăng thân nhiệt lên đến 50 độ C trong khoảng một phần ngàn giây nếu một người đứng cách xa 400 thước. Những kẻ đứng gần nơi bom nổ, mặt mày sẽ bị cháy xám đen, và có thể chết ngay. Còn những kẻ đứng cách xa hơn thì mặt mày bị đau đỏ và bị nhiễm độc rất nhanh. Các dấu đỏ này rất khó chữa, vì chúng sanh sản rất mau. Khi lớp da ngoài bị bóc ra, lớp da trong đã bị nhiễm độc rồi. Các bác sĩ hiện đại cho đó là một trong những nguyên do của bệnh ung thư. Lát cũng bị sức nóng phá hủy. Những kẻ đứng gần trung tâm, mặt mày bị chảy, mắt bị nổ. Chất lỏng trong mắt chảy ra ngoài. Nhiều người bị đui trong một thời gian, vì những tế bào thị giác trong võng mạc bị

một loại quang tuyến tiêu hủy, hoặc bị quang tuyến hồng ngoại tập trung tại vòng mạc lam cho lóa mắt như khi ta nhìn mặt trời vậy. Hỏa hoạn xảy ra khắp nơi, vì bất cứ vật gì cũng có thể cháy được. Những người đứng gần sông biển bị đốt nóng nhảy xuống nước, nhưng phân đông bị chết, thân trôi khắp cả.

Phóng xạ là hình thức nguy hiểm nhất, và là đặc tính riêng của các loại khí giới nguyên tử. Quang tuyến phóng xạ gồm 4 loại. Quang tuyến alpha không hại lắm, vì một tờ giấy có thể chặn nó lại. Quang tuyến beta nguy hiểm hơn, nhưng đồ 100 tờ giấy có thể chặn nó lại được. Những vôi quang tuyến gamma, gần giống như quang tuyến X, nếu ta có đứng một lớp chì dày hai phần rưỡi cũng không thể chặn nổi. Còn các trung hòa tử (neutrons) thì chỉ bị chặn đứng lại trước một lớp bê tông dày độ 1.30 thước! Quang tuyến gamma và trung hòa tử có thể xuyên qua cổ thể con người, và như vậy chúng có thể nhiễm độc các tế bào một cách dễ dàng. Tất cả phóng xạ năng là do 4 thứ quang tuyến trên gây ra,

Khi quang tuyến gamma và trung hòa tử xuyên ngang tế bào, chúng phân hoá nước, chất dịch, và proteins. Và cứ như thế phóng xạ lan tràn trong cơ thể, giết các tế bào. Bộ tuần hoàn máu cũng bị ảnh hưởng nặng. Sức chống cự của cơ thể yếu dần đi, và một vết thương nhẹ cũng có thể làm cho người chết được. Trường hợp nặng hơn là bệnh bạch huyết (leukemia), đến đây thì bệnh nhân khó thoát tay tử thần. Hồng huyết cầu cũng bị tiêu hủy, và trong các huyết cầu ấy có tế bào platelets có tính cách làm máu đông lại nơi da bị đứt, các tế bào ấy cũng bị giết. Vì vậy, các bệnh nhân thường bị băng huyết mà chết.

Tóc bị rụng nếu chạm phải chất phóng xạ, và khi mọc lại thì đổi thành màu xám.

Bộ phận vi trường (gastro-intestinal system) bị sưng lên, gây ra tháo đả và ứ đọng. Có khi vi trường to quá, vi trường nở tung ra, và bệnh nhân có thể chết.

Khi ta thả, ta hít chất phóng xạ vào phổi; và chắc chắn các bạn thừa đoán được cái tai hại trong trường hợp này. Răng bị rụng vì chất phóng xạ giết chết các tế bào nôi chân răng. Răng trẻ con thì không rụng, mà sau này cũng không nảy nôi được.

Các tế bào của bộ phận sinh sản có ai lực mạnh với chất phóng xạ, và những người nhiễm phải chất này không thể sinh sản được trong một thời gian. Người ta không lo ngại nhiều vì chất phóng xạ làm hại bộ phận sinh sản của những người sống sót, nhưng lo sợ cho các thế hệ về sau, vì lúc ấy hậu quả tai hại xuất hiện. Hàn lâm viện khoa học quốc gia Hoa Kỳ báo cáo:

Practically all radiation-induced mutations which have effects large enough to be detected are harmful.

A small part of the harm would appear in the first generation of the person who received the radiation. Most of the harm, however, would remain unnoticed, for a shorter or longer time, in the generations of offspring. But harm would persist, and some of it would be expressed in each generation. On the average, a detrimental mutation, no matter how small its harmful effect, will in the long run tip the scales against some descendant who carries this mutation, causing his premature death or his failure to produce the normal number of offspring...

Cái tai hại lớn nhất tại Nhật Bản sau kỳ đối bom nguyên tử là - chúng bệnh do chất phóng xạ gây ra. Dấu hiệu đầu tiên là sự buồn nôn, rồi nôn, di tả, và cú như thể kéo dài trong hai hay ba ngày sau khi bị nhiễm phóng xạ. Các triệu chứng ấy biến đi trong vài ngày, xong trở lại. Sau đó một tuần thì bệnh nhân ăn uống mất ngon, màng niêm dịch trong mồm đỏ lên, và trong cơn

sốt, nhiệt độ trong mình lên đến 40 hoặc 41 độ Centigrade. Ung nhọt nổi khắp cơ thể, máu tụ lại, hoặc băng huyết. Số bạch huyết cầu và hồng huyết cầu giảm dần dần da người bệnh xanh đi vì mất máu. Và đến đây thì bệnh nhân khó sống lâu thêm được.

Đối những người thật sống sót sau trận dội bom nguyên tử tại Hiroshima và Nagasaki gần đi hai tháng cứ mỗi 10 roentgens chất phóng xạ nhiễm vào cơ thể. Nên nhớ là 600 roentgens trong cơ thể đủ giết một người đàn ông, và số lượng tối đa chất phóng xạ người ta có thể nhận được mà không bị tác hại là 0.5 roentgen mỗi tuần. Nếu một người đàn ông nhận vào cơ thể số lượng tối đa "an toàn" ấy, đời sống của người đó sẽ giảm đi độ 4 năm.

Dẫu ta có tồn tại được sau một trận chiến tranh nguyên tử, ta vẫn bị tác hại; vì các thức ăn ta dùng đều bị nhiễm độc. Cây cỏ cũng bị chất phóng xạ ảnh hưởng như trong trường hợp con người và sự biến chuyển nơi cây cỏ rất nhanh, và chỉ sau một thế hệ là các sự thay đổi đó xuất hiện.

Lột trong những sản phẩm chính khi bom nguyên tử nổ là chất Strontium 90. Vì nó có ái lực mạnh với chất vôi, chất ấy thường ở trong sữa và các thực phẩm có sữa; sữa chứa nhiều chất vôi. Sữa bị truyền độc vì bò ăn cỏ có dính chất Strontium. Khi bò được vắt sữa, chất Strontium 90 chảy theo sữa, và khi ta dùng sữa, chất Strontium 90 ngấm vào tủy xương và gây nên bệnh ung thư, hoặc các chứng bệnh về máu.

Nước và loài vật dưới sông biển cũng bị chất phóng xạ nhiễm độc, và con người khi tiêu thụ các thức ấy cũng bị nhiễm độc lây.

Khi giới nguyên tử đem lại nhiều nỗi sợ hãi và lo ngại. Cái tai hại không lường cứu chữa do phóng xạ gây ra làm cho con người sống trong tình trạng bất an, và tinh thần căng thẳng. Hồn dợn, tàn phá, chết chóc, tất cả đều làm cho con người run mình, và kinh hoàng ghê sợ.

Và nếu chiến tranh nguyên tử xảy ra, các mối kinh hãi kia trở thành sự thật. Vì vậy, con người phải nghĩ đến các ảnh hưởng tai hại do bom nguyên tử gây ra, cân nhắc giữa cái lợi ích kỹ nhỏ nhen và các lềm lỏi to lớn của mình trước khi quyết định số phận nhân loại.

Trong thời đại văn minh nguyên tử này, con người có thể tự hào là đã ngự trị thiên nhiên, nhưng đến khi nào con người dám tự hào là đã thắng kẻ thù quan trọng nhất và nguy hiểm nhất - con người?

NGUYỄN HÀ HẢI